

## Phần 3. MỘT SỐ BÀI VĂN ĐẠT ĐIỂM CAO

### BÀI VIẾT SỐ 1

**Đề:** Trong tùy bút “Người lái đò Sông Đà”, nhà văn Nguyễn Tuân đã miêu tả sông Đà bằng nhiều giác quan khác nhau.

Có lúc, **sông Đà hiện lên qua ấn tượng của thính giác:** “Tiếng nước thác nghe như là oán trách gì, rồi lại như là van xin, rồi lại như là khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo. Thế rồi nó rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu, rừng tre nứa nổ lửa, đang phá tuông rừng lửa, rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng. Tới cái thác rồi. Ngoặt khúc sông lượn, thấy sóng bọt đã trắng xóa cả một chân trời đá.”

**Nhưng cũng có khi, sông Đà được miêu tả bằng ấn tượng của thị giác:** “Hình như khi mà ta đã quen đọc bản đồ sông núi, thì mỗi lúc ngồi tàu bay trên chiều cao mà nhìn xuống đất nước Tổ quốc bao la, càng thấy quen thuộc với từng nét sông tãi ra trên đại dương đá lờ lờ bóng mây dưới chân mình. Con Sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân.”

(Nguyễn Tuân – Ngữ văn 12, tập một, NXB Giáo dục, 2015)

Cảm nhận hình tượng sông Đà qua những đoạn miêu tả trên, từ đó làm nổi bật tính chất độc đáo của dòng sông dưới ngòi bút tài hoa của nhà văn Nguyễn Tuân.

### BÀI VIẾT

Dòng sông có lẽ đã trở thành bến đỗ cho tâm hồn của nhiều nhà thơ, Hoàng Cầm hát về sông Đuống “**nghiêng nghiêng trong kháng chiến trường kì**”, Văn Cao hát về sông Lô với một điệu hồn hùng tráng và mãnh liệt, Hoàng Phủ Ngọc Tường lại viết về sông Hương với một điệu hồn êm dịu. Một nhà văn độc đáo như Nguyễn Tuân cũng hát – hát về sông Đà bằng tất cả sự hiểu biết và tâm tư. Hình tượng con sông Đà với những nét tính cách khác nhau vừa hung bạo, vừa trữ tình được Nguyễn Tuân tái hiện bằng một thế giới ngôn từ vô cùng sống động trong “Người lái đò Sông Đà”. Ở đó, hình ảnh con sông Đà hiện lên qua ấn tượng của thính giác: “**Tiếng thác nước nghe như là oán trách gì... thấy sóng bọt đã trắng xóa cả một chân trời đá**”. Nhưng cũng có khi, sông Đà được miêu tả bằng ấn tượng của thị giác: “**Hình như khi mà ta đã quen đọc bản đồ sông núi, thì mỗi lúc ngồi tàu bay trên chiều cao mà nhìn xuống đất nước Tổ Quốc bao la... cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân.**”

Paustovsky từng quan niệm “**Niềm vui của nhà văn chân chính là được làm người dẫn đường tới xứ sở của cái đẹp**”. Nguyễn Tuân là một nhà văn như thế! Một nhà văn “**suốt đời đi tìm cái đẹp**” (theo cách nói của Nguyễn Đình Thi). “**Nếu Xuân Diệu xem tình yêu là tôn giáo, thì Nguyễn Tuân xem cái đẹp như tôn giáo của mình**”



(Trần Đình Sử). Hầu hết các sáng tác của Nguyễn Tuân là hành trình đi tìm cách đẹp trong thiên nhiên và con người. Bằng phong cách tài hoa, uyên bác, không quản khó nhọc để khai thác kho cảm giác và liên tưởng phong phú, bộn bề nhằm tìm ra những chữ xác đáng nhất có khả năng lay động người đọc nhiều nhất, Nguyễn Tuân đã sáng tác ra nhiều tác phẩm có giá trị, trong đó có tập tùy bút “Sông Đà”.

“Sông Đà” là thành tựu nghệ thuật đẹp đẽ mà Nguyễn Tuân đã thu hoạch được trong chuyến đi gian khổ tới miền Tây Bắc rộng lớn, hoang vu nhưng ẩn chứa nhiều vẻ đẹp hoang dại, kì bí của thiên nhiên. Ông đã tìm thấy trong sương khói Tây Bắc ẩn hiện lên chất vàng của thiên nhiên nơi đây, và thú “**vàng mười**” đã qua thử lửa của tâm hồn con người Tây Bắc. Vẻ đẹp ấy hội tụ và tỏa sáng trong “Người lái đò Sông Đà” tác phẩm được viết và in trong tập “Sông Đà” năm 1960.

Trong tùy bút “Người lái đò Sông Đà” Nguyễn Tuân đã sáng tạo hình tượng con sông Đà không phải là một thiên nhiên vô tri, vô giác mà là một sinh thể sống động, không chỉ là “**một thế giới sống mà còn là một thế giới biết nói**”. Hình tượng con sông Đà hiện lên với hai nét tính cách nổi bật hung bạo và trữ tình được Nguyễn Tuân nói đến với tất cả tình yêu quê hương, sông núi đất nước mình.

Nếu ví “Người lái đò Sông Đà” của Nguyễn Tuân là một “**tảng băng trôi**” thì ba phần nổi chính là dáng vẻ con sông Đà như một kẻ thù số một hung tợn, sẵn sàng nuốt chửng người lái đò trên sông, sẵn sàng tiêu diệt bất cứ ai đi ngang qua những quãng sông đầy cạm bẫy. Ở “**bảy phần chìm**”, Nguyễn Tuân đã thể hiện sự hung bạo của con sông như một “**thủ lửa**” thử thách lòng người, thử thách ý chí, sự thông minh của người lái đò. Tính chất hung bạo của con sông Đà không chỉ nằm ở “cảnh đá bờ sông dựng vách thành”; “quãng mặt ghềnh Hát Loóng”, “những cái hút nước” mà có lẽ hùng vĩ nhất, hung bạo nhất là “thác sông Đà”. Tác giả đã cảm nhận bằng trực quan thính giác bắt trọn thú âm thanh của thiên nhiên nơi đây: “Tiếng nước thác nghe như là oán trách gì, rồi lại như là van xin, rồi lại như là khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo. Thế rồi nó rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu, rừng tre nứa nổ lửa, đang phá tuông rừng lửa, rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng. Tới cái thác rồi. Ngoặt khúc sông lượn, thấy sóng bọt đã trắng xoá cả chân trời đá”.

Với tài năng của một bậc thầy ngôn ngữ, Nguyễn Tuân đã bày ra trước mắt chúng ta một “**bữa tiệc ngôn từ**” độc đáo, thú vị đầy hấp dẫn. Với vốn kiến thức phong phú và tinh tế, Nguyễn Tuân đã nhìn ngắm và cảm nhận vẻ đẹp của thiên nhiên với những nét chạm khắc mới lạ và tinh tế. Nguyễn Tuân đã không chỉ miêu tả sự hung bạo, dữ dằn của sóng nước Đà giang qua cảm nhận của thính giác, ông còn miêu tả trạng thái của sông Đà với đầy đủ các cung bậc cảm xúc, thái độ, tâm trạng con người. Tiếng nước thác nghe như là “oán trách”, “van xin”, “khiêu khích”, “giọng gằn mà chế



nhạo”, đủ mọi sắc thái của nước được nhân hóa lên như một sinh thể thực thụ, có suy nghĩ, có linh hồn đang giận dữ gào thét. Dòng Đà giang trở thành một dòng tâm hồn, tiếng nước kia trở thành tiếng nói hay chính là phương tiện giao tiếp chủ yếu của con sông. Con sông cũng mang một tâm hồn đa cảm nhưng vẫn đầy thách thức như “kẻ thù số một” của con người. Những từ ngữ gọi tả âm thanh theo một cung bậc tăng dần cả về sắc thái cảm xúc lẫn âm lượng để vừa miêu tả sống động sự hung bạo của dòng sông, vừa gọi tả khoảng cách ngăn dần giữa người quan sát với thác sông Đà. Mặt khác, đây cũng là cách để tác giả gây cho người đọc sự tò mò hứng thú, đẩy tần số cảm giác lên cao.

Đặc sắc nhất trong âm thanh tiếng thác có lẽ không dừng ở âm điệu tạo nên cái hãi hùng, hồi hộp mà nó còn đến từ những câu văn đầy ắp những hình ảnh dữ dội: “Hàng ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu, rừng tre nứa nổ lửa, đang phá tuông rừng lửa, rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng”. Nhà văn đã thể hiện tài hoa trong việc liên tưởng và cộng hưởng âm thanh, đặt những hình ảnh tương phản trong một liên tưởng đầy bất ngờ và thú vị: **lấy lửa tả nước, lấy rừng tả sông**. Qua so sánh tiếng thác đá sông Đà được hiện lên như những âm thanh man dại, bản năng của loài động vật hung dữ đang cuồng loạn tìm lối thoát thân. Nguyễn Tuân đã miêu tả một cảnh tượng thác hết sức hùng vĩ, lôi cuốn nhưng nguy hiểm vô cùng. Lần đầu tiên ta bắt gặp trong thơ văn có người dùng sức lửa để diễn tả sức nước, hai nguyên tố có sức hủy diệt lớn lại tương khắc với nhau giờ đây lại đặt trong một tương quan. Điều đó có lẽ chỉ có thể bắt gặp trong văn của một bậc kì tài ngôn ngữ.

Và khi vượt qua cái thác, con người say sưa cảm nhận thiên nhiên với “bọt tung trắng xóa cả một chân trời đá”. Có thể nói, dòng sông Đà biến mình thành một sinh thể dữ dằn, gào thét trong những âm thanh cuồng nộ, ghê sợ để trấn áp con người, để thử thách sự kiên định, tay lái ra hoa của những người lái đò khi qua những quãng sông này. Để rồi khi đọc những dòng này, ta tưởng như Nguyễn Tuân đã để thơ lên núi rừng Tây Bắc, lên sóng nước sông Đà, để tạo nên một áng văn xuôi tràn trề cảm xúc, tràn trề sinh lực về thiên nhiên sông nước Đà giang.

Leonid Leonov từng nhận định: **“Mỗi tác phẩm phải là một phát minh về hình thức và một khám phá về nội dung”**. Bên cạnh vẻ đẹp hùng vĩ của con sông, ở một góc độ khác, Nguyễn Tuân đã phát hiện ra chất trữ tình, thơ mộng của dòng sông này, sông Đà tạo nên chất men say cho cuộc sống của con người Tây Bắc. Từ nhiều góc nhìn khác nhau, Nguyễn Tuân đã có những phát hiện mới mẻ, độc đáo thi vị, yên ả của con sông. Qua bao thác ghềnh, sông Đà trở nên mềm mại, uyển chuyển hơn bao giờ hết. Đó là sông Đà được miêu tả bằng ấn tượng của thị giác: “Hình như khi mà ta đã quen đọc bản đồ sông núi, thì mỗi lúc ngồi tàu bay trên chiều cao mà nhìn xuống đất nước Tổ quốc bao la, càng thấy quen thuộc với từng nét sông tãi ra trên đại dương đá lở lở bóng



mây dưới chân mình. Con Sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân”.

Vẻ đẹp trữ tình của sông Đà qua ống kính của Nguyễn Tuân được hiện lên với nhiều góc độ khác nhau. Từ trên tàu bay nhìn xuống, Tây Bắc như người thiếu nữ duyên dáng, yêu kiều mà sông Đà chính là áng tóc mềm mượt của người thiếu nữ đang khao khát thanh xuân. Nguyễn Tuân đã nhìn thấy dòng chảy uốn lượn của con sông Đà tựa như một áng tóc trữ tình buông dài vắt ngang qua núi rừng hùng vĩ. Đẹp lắm! Duyên dáng lắm! Nhà văn đã dùng một câu văn dài hơi, hạn chế ngắt quãng để gợi tả độ dài của sông Đà và mái tóc của người thiếu nữ. Đồng thời sử dụng từ ngữ gợi tả cái dòng chảy êm đềm của sông Đà mang cái linh hồn của Tây Bắc: “Con Sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân”. Điệp ngữ “tuôn dài” cùng nhịp văn mềm mại như ru tạo nên vẻ đẹp uyển chuyển, thướt tha của dòng sông. Phép so sánh dòng sông như một “áng tóc trữ tình” là một sáng tạo nghệ thuật độc đáo. Phép so sánh đầy chất thơ, chất họa chẳng những phô ra được vẻ đẹp dịu dàng, duyên dáng, kiều sa kiều diễm của dòng sông Đà mà còn bộc lộ chất phong tình, lãng mạn của người nghệ sĩ. Dòng Đà giang gờ đây tựa như một nàng thiếu nữ xuân sắc đang buông hồ mái tóc làm duyên, làm dáng giữa mùa hoa ban, hoa gạo dưới vẻ đẹp bông bành của mây khói. Thần sắc của thiên nhiên nơi đây được Nguyễn Tuân miêu tả với vẻ đẹp rất riêng, rất lạ, rất thơ. Khói núi Mèo mà người đồng bào đốt nương mỗi khi Tết đến cũng khiến người ta nao lòng đến lạ. Tây Bắc muôn đời vẫn đẹp, sông Đà hung bạo đến đâu cũng có lúc kiều diễm như cô gái trẻ bồng cháy sức xuân trong khoảnh khắc thanh xuân. Bao nhiêu vẻ đẹp thơ mộng, trữ tình quyến rũ của đất trời đã ùa về thúc dấy trong những câu văn của Nguyễn Tuân – **“Người thợ kim hoàn của chữ”** (Hoài Thanh).

Nội dung của một tác phẩm nghệ thuật chữ nhiều ít mặc sức, nhưng nếu không có những bơi chèo nghệ thuật thì con thuyền nội dung sẽ đứng im bất động. Để miêu tả vẻ đẹp của dòng sông Đà, Nguyễn Tuân đã khéo léo lấy ngòi bút trên trang giấy, kết hợp và sử dụng đa dạng nhiều thủ pháp nghệ thuật độc đáo. Điều đó không chỉ bắt nguồn từ phong cách Nguyễn Tuân mà tạo nên từ vốn tri thức phong phú, hiểu biết về nhiều lĩnh vực của nhà văn. Ông đã dành nhiều công sức và tâm huyết để miêu tả và làm hiện lên những vẻ đẹp khác nhau của thiên nhiên núi rừng Tây Bắc. Bên cạnh ấy, nhà văn đã vận dụng tối đa các giác quan để miêu tả sông Đà một cách chân thực và hoàn mĩ nhất. Với cách sử dụng ngôn từ linh hoạt, kho từ vựng phong phú, nhân hóa mới mẻ độc đáo cùng những liên tưởng thú vị, nhà văn cũng đã thể hiện sự điêu luyện,



tài hoa của mình. Để từ đó giúp cho người đọc thêm yêu mến đắm say trước những trang viết của mình.

Nhà văn Turgenev từng khẳng định: **“Cái quan trọng trong một tài năng văn học là tiếng nói của riêng mình, là cái giọng riêng biệt của chính mình, không thể tìm thấy trong cổ họng của bất kì người nào khác”**. Bởi lẽ **“phong cách là người”**, Nguyễn Tuân là nhà văn có một phong cách độc đáo. Sự độc đáo ấy có lẽ xuất phát từ con người của ông, diễn tả bằng một chữ “ngông”. Cái ngông ấy không cho phép ông viết về những thứ cũ kĩ rồi xào nấu chúng lại. Nguyễn Tuân luôn tìm kiếm cái vẻ đẹp ẩn sâu, khuất lấp **“khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những cái gì chưa có”** (Nam Cao). Những tư tưởng mới mẻ kết hợp với một vốn kiến thức sâu rộng và uyên bác Nguyễn Tuân đã dựng cho mình một thế đứng vững chắc ngạo nghễ trên văn đàn văn học Việt Nam. Những trang văn của ông thấm đượm linh hồn quê hương, sự giàu có của tiếng nói dân tộc Việt. Và ở đó chất chứa một trái tim, bầu máu nóng luôn yêu quý và trân trọng quê hương xứ sở. Nếu không có một tình yêu đất nước tha thiết, ông không thể cảm nhận hết vẻ đẹp tinh tế trước thiên nhiên sông Đà để rồi làm nên những áng văn chương bất tử, sống mãi trong lòng người đọc hôm nay và mai sau.

Đọc những dòng về Đà giang của Nguyễn Tuân gợi ta nhớ đến dòng sông trữ tình, diễm lệ mà in bóng trong những trang văn, trang thơ. Đó là sông Hương duyên dáng như cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại trong **“Ai đã đặt tên cho dòng sông”** của Hoàng Phủ Ngọc Tường, là con sông duyên dáng như mái tóc huyền dưới chân núi Dục Thúy trong thơ của Nguyễn Trãi. Bằng ngòi bút độc đáo của mình Nguyễn Tuân đã **“nhặt lấy chữ của đời mà góp nên trang”** (Chế Lan Viên), thiên nhiên Tây Bắc trở thành những trang thơ, tờ hoa là vì thế.

**Trần Thị Thủy**

**(Thí sinh đạt 9.25, kì thi THPT Quốc gia 2019)**



## BÀI VIẾT SỐ 2

**Đề:** Nhận xét về bài thơ “Sóng” của Xuân Quỳnh, có ý kiến cho rằng: **“Bài thơ thể hiện quan niệm rất mới mẻ và hiện đại của Xuân Quỳnh về tình yêu”**. Ý kiến khác lại cho rằng: **“Bài thơ thể hiện quan niệm về tình yêu mang tính truyền thống”**. Từ cảm nhận về bài thơ “Sóng”, anh chị hãy bình luận về ý kiến trên.

### BÀI VIẾT

Có ai yêu một loài hoa không hương, không sắc; có ai yêu cánh chim bay không gửi lại cuộc đời tiếng hót ngọt ngào, đắm say; có ai yêu những áng văn chương nghệ thuật ép khô vào trong xác chữ vô cảm? Bởi tư tưởng, tình cảm chính là linh hồn của văn chương hay hương sắc, tiếng ca là linh hồn của một đời hoa, đời chim vậy. Đến với trang thơ của Xuân Quỳnh, ta như nghe được điệu tình đang ngân vang trong những lời thơ mà ở đó chất chứa cả những nhịp đập của một trái tim thi sĩ. Một trái tim giàu lòng trắc ẩn, nồng nàn khao khát và luôn thành thực với tình yêu. Tình yêu ấy được Xuân Quỳnh gửi gắm qua “Sóng” - thi phẩm đã tạo nên sức đồng cảm mãnh liệt khi đã thể hiện cùng kiệt nỗi yêu thương và khát vọng về một tình yêu cao cả, bất diệt của nhân vật trữ tình. Nói về quan niệm tình yêu trong “Sóng”, có ý kiến cho rằng: **“Bài thơ thể hiện quan niệm rất mới mẻ và hiện đại của Xuân Quỳnh về tình yêu”**. Ý kiến khác lại khẳng định: **“Bài thơ thể hiện quan niệm về tình yêu mang tính truyền thống”**.

Hoàng Minh Châu từng khẳng định: **“Thơ khởi sự từ tâm hồn, vượt lên bằng tâm nhìn và đọng lại nhờ tấm lòng người viết”**. Ở thi sĩ Xuân Quỳnh, ta bắt gặp tiếng thơ chân thành, mãnh liệt với những khao khát hạnh phúc đời thường. Thơ Xuân Quỳnh thể hiện tiếng lòng của một người phụ nữ vừa hồn nhiên, yêu đời, vừa tươi tắn, chân thành, đầm thắm luôn da diết khát vọng tình yêu bình dị sâu sắc. Chu Văn Sơn từng nhận xét về thơ Xuân Quỳnh: **“Thơ Xuân Quỳnh là thơ của một cánh chuồn chuồn bay đi tìm chỗ nương thân trong nắng nôi đông bão cuộc đời”**. Chị là người phụ nữ có tâm hồn nhạy cảm, có sức mạnh phi thường như **“cây xương rồng kiên cường và kì diệu trên sa mạc vất kiệt mình để nở những chùm hoa tuyết quý cho đời”** (Nguyễn Thị Minh Khai). “Sóng” là “bông hoa dọc chiến hào” xinh xắn, đáng yêu bậc nhất mà Xuân Quỳnh hái được nhân chuyến đi tới vùng biển Diêm Điền Thái Bình năm 1967; năm 1968, bài thơ được in trong tập “Hoa dọc chiến hào”. Thông qua hình tượng sóng và em, thi sĩ đã giải bày những cung bậc cảm xúc và vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ khi yêu. Thi nhân đã huy động tất cả các giác quan, thu thập cảm giác mới bắt trọn làn sóng tín hiệu chuyển giao trong tâm hồn mình rồi hòa điệu chúng thành những vần thơ có khả năng **“thiên chấy cả rừng cây, khô cạn dòng suối, làm nhũn đi từng ý nghĩ và mê hoặc cả gỗ đá vô tri”** (Tạ Ty).



Trần Đình Sử cho rằng: **“Văn học dùng hình tượng để phản ánh cuộc sống và tâm hồn con người”**. Sắc điệu trữ tình của “Sóng” được dệt nên từ hình tượng sóng và em. Cả bài thơ là những con sóng tâm tình xôn xao trong lòng người con gái đang yêu trước biển cả ngăm nhìn những con sóng bất tận, vô hồi. Sóng là hình ảnh ẩn dụ, là sự hóa thân của cái tôi trữ tình của nữ sĩ lúc thì hòa nhập, lúc lại phân thân của cái tôi “em”. Sóng đã khơi gợi một hồn thơ hồn nhiên, tươi mới, sôi nổi khát vọng tình yêu. Với hình tượng sóng Xuân Quỳnh đã có một cách nói rất hay, rất mới về tâm trạng tình yêu nồng nhiệt của người con gái đánh thức bao ấn tượng vốn đã ngủ quên trong lòng người đọc.

Tình yêu đã trở thành một sợi dây kí thác những dòng tâm tình cảm của biết bao nhiều trái tim thi sĩ. Nhưng không vì thế mà nó lại trở nên đơn điệu và nhàm chán, bởi với mỗi nhà thơ, tình yêu lại được biểu hiện dưới những góc nhìn khác nhau. Đến với tiếng thơ của Xuân Quỳnh, ta không chỉ bắt gặp ở đó một tình yêu giản dị đời thường mà còn chất chứa cả những quan niệm thẩm mỹ mới lạ, độc đáo của nhà thơ về tình yêu. Vì vậy, có ý kiến cho rằng: **“Bài thơ thể hiện quan niệm rất mới mẻ và hiện đại của Xuân Quỳnh về tình yêu”**. Sự mới mẻ ấy, trước hết đến từ sự thể hiện và chủ động bày tỏ những cảm xúc của tình yêu của người con gái:

Dữ dội và dịu êm  
Ồn ào và lặng lẽ  
Sông không hiểu nổi mình  
Sóng tìm ra tận bể

Nhà thơ đã mượn hình tượng “sóng” để diễn tả những cung bậc tình cảm trong tâm hồn mình. Cắt nghĩa “bản thể sóng” hay chính là cắt nghĩa “bản thể tình yêu” để người đọc thấy được dòng nội tâm đầy xáo trộn của một kẻ đang yêu. Nhà thơ đã để cái cảm xúc của mình trở thành dòng trạng thái chuyển đổi của những con sóng, tưởng như đối cực nhưng lại thống nhất, luân phiên không ngừng để mãi mãi là mình. Những từ ngữ “dữ dội”, “dịu êm”, “ồn ào”, “lặng lẽ” đặt ngoài văn cảnh là đối nghĩa nhưng ở đây lại là hai mặt của một thực thể, tạo hình cho con sóng sống động. Đó là con sóng vô cùng nữ tính, nó không mang theo sự hủy diệt, đe dọa, càng không phải con sóng thần mà là con sóng thơ, sóng yêu cho nên nó đổ về trái tim của người phụ nữ đọc lại cuối cùng nơi đáy tâm hồn vẫn là sự dịu êm, lặng lẽ. Hình tượng sóng quả thật mới lạ nó không chỉ lôi cuốn người đọc vào trong từ nhịp vỗ mà còn tạo nên những con sóng cứ dào dạt, cuộn cuộn xoáy lên trong lòng người. Sự thể hiện và bộc lộ cảm xúc chân thực, tinh tế về tình yêu ấy có lẽ chỉ có trong những tú thơ hiện đại. Trong “Truyện Kiều”, Nguyễn Du khi miêu tả tấm lòng của Kiều đối với Kim Trọng còn e lệ trước những câu thơ **“tình trong như đã mặt ngoài còn e”**. Thì với Xuân Quỳnh, nhà thơ đã đi theo tiếng gọi của tình yêu mà thao thức mà chủ động tìm tới “tận bể” để mong thỏa mãn khao



khát của chính mình. Hành trình của sóng từ sông ra biển như hành trình của một tình yêu phá bỏ những giới hạn tù túng chật hẹp, phá bỏ cái song sắt của ngục tù để chạm tới thế giới của tâm hồn rộng mở với khát vọng vươn đến cái vô biên, tuyệt đích. Đây là một quan niệm tình yêu hết sức mới mẻ, tiến bộ của người phụ nữ thời đại. Đặt trong quan niệm ngày xưa: **“Cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy”** mới thấy hết cái mới mẻ trong quan niệm tình yêu của Xuân Quỳnh. Người phụ nữ chủ động tìm đến tình yêu để được sống với chính mình.

Dù vậy với tuổi trẻ, băn khoăn sâu thẳm nhất, dẫu dội nhất về bản thể chẳng thể nào nằm ngoài khao khát tình yêu, thứ tình cảm kì lạ khiến bất cứ ai cũng muốn tan ra muốn hòa nhập:

Ôi con sóng ngày xưa  
Và ngày sau vẫn thế  
Nỗi khát vọng tình yêu  
Bồi hồi trong ngực trẻ

Xuân Quỳnh đã miêu tả những con sóng trong một dòng chảy thời gian bất tận. Sóng trường tồn vĩnh hằng cùng với khát vọng tình yêu của loài người đã có từ xa xưa và còn mãi đồng hành cùng nhân loại. Ta giật mình nhớ đến bước chân **“xăm xăm băng lối vườn khuya một mình”** của Thúy Kiều sang nhà Kim Trọng. Tình yêu và khát vọng luôn là ước mơ của bao người. Thử nghĩ xem sẽ như thế nào nếu thế giới này không có tình yêu lứa đôi? Tôi tin cuộc sống sẽ chẳng còn gì ý nghĩa không còn gì để tuổi trẻ phải bồi hồi, điên đảo khi:

**Những ngày không gặp nhau  
Lòng thuyền đau rạn vỡ**

Sóng khát khao có bờ như em khát khao có anh, sóng vượt qua mọi trở ngại để tới bờ như em bước qua mọi khó khăn để cập bến hạnh phúc. Tình yêu ấy xao động tới đâu, khát khao cháy bỏng đến nhường nào mà có thể cho em có niềm tin lớn lao đến thế!

Ở ngoài kia đại dương  
Trăm ngàn con sóng đó  
Con nào chẳng tới bờ  
Dù muôn trùng cách trở

Sóng xa vời cách trở vẫn tìm tới bờ cũng như em tìm tới cội nguồn yêu thương:

**“Yêu nhau mấy núi cũng trèo  
Mấy sông cũng lội, mấy đèo cũng qua”**

Bắt đầu từ một quy luật tự nhiên bất hủ, những con sóng chẳng bao giờ thôi vỗ vào bờ cũng như tình yêu của em chẳng bao giờ rời cạn. Tác phẩm được viết ra khi nhà thơ đã trải qua những cay đắng của tình yêu, nếm trải những đau khổ mà vẫn có một



niềm tin trọn vẹn về tình yêu, hạnh phúc lứa đôi đáng để chúng ta trân trọng. Để rồi, trong bài “Thơ tình cuối mùa thu”, chị cũng từng viết:

**Thời gian như là gió  
Mùa đi cùng tháng năm  
Tuổi theo mùa đi mãi  
Chỉ còn anh và em  
Cùng tình yêu ở lại**

Đối với người đọc hôm nay, tứ thơ của Xuân Quỳnh vẫn xốn xang, vẫn làm chúng ta xao động. Bởi Xuân Quỳnh đã đi trước thời đại yêu một cách nồng nhiệt, cuồng si. Chủ động thôi là chưa đủ, ở đó khao khát được yêu, chiếm trọn tình yêu cho riêng mình đã tạo nên những tứ thơ mới mẻ, hiện đại. Vậy là trái tim đã tìm đến trái tim, điệu hồn đã tìm được những hồn đồng điệu để rồi rung ngân những cung bậc của tình yêu.

Vũ Cao từng nhận xét về “Sóng”: **“Xuân Quỳnh viết bài thơ này “bọt” thật!** Có lẽ cái “bọt” ấy biểu hiện trong cá tính và cách thể hiện tình cảm của nhà thơ như lẩn át như bao trùm như muốn ôm trọn tất cả. Sóng, trong cái hiện đại ấy Xuân Quỳnh – một tâm hồn đầy nữ tính, vẫn giữ cho mình những nét truyền thống của tình yêu – nỗi nhớ. Nhà thơ hiểu rằng nỗi nhớ chính là biểu hiện sâu sắc nhất của tình yêu:

Con sóng dưới lòng sâu  
Con sóng trên mặt nước  
Ôi con sóng nhớ bờ  
Ngày đêm không ngủ được  
Lòng em nhớ đến anh  
Cả trong mơ còn thức

Cả đoạn thơ dường như phủ lên là nỗi nhớ cồn cào, da diết tiềm thức lẫn ý thức, cả khi tỉnh lẫn khi mơ, không thể nào yên, không thể nào nguôi, nó cuộn cuộn dạt dào như những con sóng biển triền miên, vô hạn. Phải chăng, những rung cảm mãnh liệt của một trái tim yêu đã buộc lời thơ phải dài thêm ra để diễn tả cái ngút ngàn của nỗi nhớ. Đó là nỗi nhớ **“bối hồi bối hồi – như đứng đống lửa như ngồi đống than”**. Đó là nỗi nhớ thường trực in đậm trong những câu ca dao:

**“Đêm nằm lưng chẳng tới giường  
Cứ mong trời sáng ra đường gặp anh”**

(Ca dao)

Hay:

**“Nhớ ai ra ngẩn vào ngơ  
Nhớ ai, ai nhớ bây giờ nhớ ai”**



Đến văn học trung đại ta cũng bắt gặp nỗi nhớ ấy, nỗi nhớ của người chinh phụ trong thơ của Đặng Trần Côn:

**“Trời thăm thăm xa vời khôn thấu  
Nỗi nhớ chàng đau đáu nào xong”**

Có thể nói, nỗi nhớ như một phương tiện để thể hiện tình yêu. Cũng như sóng là sự sống của biển rộng lớn bao la thì nỗi nhớ là sự sống của tình yêu tuyệt đích. Yêu là nhớ, một nỗi nhớ thường trực cháy bỏng. Nhưng chưa phải là tất cả, trái tim người phụ nữ trong tình yêu còn muốn khẳng định hướng tới những phẩm chất cao đẹp, vững bền của tình yêu truyền thống, đó là sự thủy chung:

Dẫu xuôi về phương Bắc  
Dẫu ngược về phương Nam  
Nơi nào em cũng nghĩ  
Hướng về anh - một phương

Sự thủy chung ấy dù cho: **“Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn - Mà em vẫn giữ tấm lòng son”** (Hồ Xuân Hương) vẫn một lòng, một dạ nghĩ về anh, yêu anh và chờ anh. Bởi anh chính là bến đỗ tâm hồn, là bến đỗ cho cuộc đời em là nơi mà tình yêu trong em cất cánh. Khoảng cách về thời gian, không gian dẫu có cách xa nhưng không làm vơi bớt đi nỗi nhớ và tình yêu của người phụ nữ. Xuân Quỳnh đã buộc chặt bao sợi nhớ, sợi thương, nghiêng hết tình, dồn hết sức về phương anh. Thế mới biết tình yêu của chị nồng nàn mãnh liệt thế nào. Trước Xuân Quỳnh có lẽ chưa có nhà thơ nào viết về tình yêu bằng những lời tha thiết, nồng nàn cháy bỏng như thế! Để rồi, từ những dòng thơ ấy, ta cảm nhận được tâm hồn người phụ nữ Việt Nam trong tình yêu táo bạo, mạnh mẽ nhưng vẫn giữ được nét truyền thống sự thủy chung, gắn bó, đáng yêu; mang đậm tâm hồn của người phụ nữ Việt Nam.

Nếu ví nội dung của một tác phẩm như một cánh diều, thì nghệ thuật chính là phương tiện cứu cánh cho cánh diều ấy bay cao, bay xa. Sự thành công của “Sóng” không chỉ đến từ sự mới mẻ, hiện đại nhưng cũng đầy những giá trị truyền thống mà còn ở việc nhà văn xây dựng hình tượng mới mẻ - sóng. Sóng không chỉ là hình tượng trung tâm mà còn là linh hồn được Xuân Quỳnh kí thác tâm hồn mình, kí thác phần người vào chữ. Đó là những con sóng lòng người thi sĩ đang bùng cháy đang khát khao chạm tới vẻ đẹp, tình yêu tuyệt đích. Bên cạnh đó, nhà thơ còn vận dụng triệt để các thủ pháp gợi hình, gợi tả ẩn dụ, nhân hóa, đối lập để sóng biển hòa nhập với sóng lòng, những con sóng như những sinh thể sống động, mới lạ và đầy hấp dẫn.

Có thể nói hai ý kiến nhận xét về “Sóng”- một **“quan niệm rất mới mẻ và hiện đại của Xuân Quỳnh về tình yêu”** và “Sóng” là **“bài thơ thể hiện quan niệm về tình yêu mang tính truyền thống”** là rất xác đáng. Hai ý kiến, hai góc nhìn mới mẻ tưởng chừng như đối lập nhau nhưng lại mang đến sự cảm nhận riêng về Sóng. Hai ý kiến bổ sung



cho nhau, không chỉ đánh giá, tô đậm giá trị của sóng mà còn định hướng cho người đọc khi tiếp cận tác phẩm. Đọc “Sóng” để thấy vẻ đẹp hiện đại mới mẻ sau cái vẻ đẹp truyền thống, tuy mới lạ nhưng không làm mất đi giá trị vẹn nguyên của nó.

Trong nghệ thuật, thơ ca, hội họa, âm nhạc, ta đã từng thấy sóng trở thành một đối tượng thẩm mỹ cao. Đó là những con sóng đã dào dạt trong các tác phẩm âm nhạc: “**Nằm nghe sóng vỗ từng lớp xa**”; đã cuộn cuộn vỗ bờ trong những bức tranh đặc tả sóng, đã từng “**liêu xiêu**” trong những câu thơ của Nguyễn Du, đã từng “**ngập bến của ngày đêm**” trong “**Biển**” của Xuân Diệu. Nhưng ở đó, sóng chỉ dừng ở sự miêu tả trạng thái hiện thời, cho đến tiếng thơ Xuân Quỳnh sóng mới được khám phá, phát hiện những cách nhìn đa chiều, phong phú và đặc sắc đến thế. Đó là những con sóng trong trạng thái đối cực, là biểu tượng cho sự sống vĩnh hằng, bất tử. Không phải là một hồn thơ sâu sắc nhạy cảm thì khó có thể đi tới những phát hiện ấy. Qua “Sóng”, ta thấy sự hóa thân kì diệu của Xuân Quỳnh vào những con sóng vĩnh hằng giữa đại dương.

Ai đó đã nói rằng: “**Một bài thơ hay như một con ốc nhỏ bé mà khi ta áp tai vào đó ta nghe được tiếng sóng dập dờn của cuộc đời, tiếng sóng của tình yêu con người và cả những chiêm nghiệm thâm trầm, sâu xa**”. Qua “Sóng” của Xuân Quỳnh, ta đã được khám phá những cung bậc cảm xúc và vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ khi yêu. Đó là thứ tình cảm vừa chân thành, vừa hồn hậu, vừa ước muốn hóa thân mãnh liệt với thời gian, không gian, cống hiến tận cùng cho tình yêu. Để rồi từ bao giờ đến bây giờ “Sóng” vẫn mang “**sức mạnh mãnh liệt quảng đại, nó ra đời trước những buồn vui của loài người, nó sẽ kết bạn với loài người cho đến ngày tận thế**”.

Vũ Thị Hằng

(Thí sinh đạt 9.00, kì thi THPT Quốc gia 2019)



## BÀI VIẾT SỐ 3

**ĐỀ:** Phân tích đoạn thơ sau, trong bài thơ “Việt Bắc” – Tố Hữu:

- Mình về mình có nhớ ta?

Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng.

Mình về mình có nhớ không?

Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn.

- Tiếng ai tha thiết bên cồn

Bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi

Áo chàm đưa buổi phân ly

Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...

### BÀI VIẾT

Nếu ai đã từng thả hồn mình lên núi rừng quê hương đất nước thanh bình, tận hưởng cái hồn quê man mác, với những dòng sông đỏ nặng phù sa nơi chát chúa những tâm tư, thốn thức tự đáy tâm hồn của bao thi sĩ thì chắc hẳn không thể quên “Việt Bắc” của Tố Hữu. Cứ như là gió mênh mang, là mây xanh thăm chỗ nỗi nhớ đi muôn dặm, Tố Hữu đã đưa ta từ cõi quên về với cõi nhớ. Nhớ về mảnh đất Việt Bắc ân tình - thủy chung của kháng chiến, của quê hương những con người với tấm “áo chàm” nghèo khó nhưng vẫn “đậm đà lòng son” khiến bất cứ ai đặt chân đến đây cũng phải bồi hồi, xao xuyến. Niềm thương nỗi nhớ của kẻ ở người đi đã được Tố Hữu khắc họa trong tám câu thơ đầu bài thơ “Việt Bắc”.

Tố Hữu là lá cờ đầu của thơ ca cách mạng Việt Nam, các chặng đường sáng tác của Tố Hữu song hành với những chặng đường lịch sử gian khổ, hi sinh nhưng cũng đầy những thắng lợi vẻ vang của dân tộc. Nhận xét về thơ Tố Hữu, Xuân Diệu viết: **“Tố Hữu đã đưa thơ chính trị lên trình độ là thơ rất đời trữ tình”**. Đọc những vần thơ đầy tính chính trị nhưng ta không hề thấy khô khan, thi nhân đã thổi vào đó những nhịp điệu của tâm hồn của một trái tim nhỏ bé lúc nào cũng rung lên thốn thức suy nghĩ cho vận mệnh của quê hương đất nước. Chính vì vậy, thơ Tố Hữu vẫn làm người đọc say mê ca ngợi không chỉ từ cái chất trữ tình, nhẹ nhàng mộc mạc giản dị đơn sơ mà còn từ nét đặc sắc trong nghệ thuật biểu hiện của thơ ông. Thơ Tố Hữu đậm đà bản sắc dân tộc, thấm đẫm những nét đẹp của quê hương đất nước, để rồi Nguyễn Đình Thi đã có đánh giá sâu sắc về thơ ông: **“Từ cuộc sống hiện đại, thơ anh ngày càng bắt nguồn trở lại vào hồn thơ cổ điển của dân tộc”**.

Tố Hữu từng nói: **“Thơ chỉ tràn ra khi trong tim ta cuộc sống đã thật đầy”**, chính vì những xúc cảm trong tâm hồn đã tạo ra những rung động mạnh mẽ, mãnh liệt trong cảm xúc để những vần thơ của Tố Hữu nở hoa trên trang giấy. Những dòng cảm xúc sâu lắng, thân thương nỗi nhớ về một mảnh đất, miền quê đã kết tinh hội tụ tràn



ra để hôm nay chúng ta có một “Việt Bắc” để thương để nhớ. Tác phẩm sáng tác tháng 10 năm 1954 nhân sự kiện lịch sử:

**“Chín năm làm một Điện Biên  
Nên vành hoa đỏ, nên thiên sử vàng”**

Trung ương Đảng và chính phủ rời chiến khu Việt Bắc về Hà Nội. Bài thơ tựa như một khúc hát tâm tình, một làn điệu dân ca thấm đẫm linh hồn Việt, Tố Hữu đã viết nên những tình cảm thiết tha, đầy lưu luyến giữa kháng chiến và những con người kháng chiến được thể hiện qua lăng kính trữ tình của nhà thơ.

Tố Hữu từng tâm sự: “Tôi yêu đất nước và nhân dân tôi, tôi viết về đất nước và nhân dân tôi như viết về người đàn bà tôi yêu”. Thật vậy, thấm đẫm trong mỗi trang thơ của Tố Hữu là một bản tình ca về quê hương, thấm đượm nghĩa tình. Và có một mảnh đất để thương để nhớ trong lòng người cán bộ về xuôi đó là mảnh đất giàu kỉ niệm, nhiều gắn bó. Mở đầu bài thơ, Tố Hữu đã mượn lời của người dân Việt Bắc ước mong người ra đi về những kỉ niệm đã qua, về không gian cội nguồn tình nghĩa.

“Mình về mình có nhớ ta  
Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng.  
Mình về mình có nhớ không  
Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn?”

Câu thơ mới đọc lên đã nghe như có tiếng nói thì thầm bên tai ta: “Mình về mình có nhớ ta?”. Tiếng lòng bật thành tiếng nói, một câu hỏi tu từ mang nhiều sắc điệu, mới đọc lên thôi ta đã thấy ngay tình cảm dạt dào, thương mến. Cái gần gũi, thân tình được tác giả khéo léo đặt để bằng việc sử dụng đại từ nhân xưng “mình - ta” một cách ngọt ngào, sâu lắng mà có lẽ chỉ trong ca dao mới có:

**“Mình về ta chẳng cho về  
Ta níu vạt áo ta để câu thơ”**

Dường như dưới những câu thơ của Tố Hữu, ta cũng thấy một khung cảnh chia li đầy lưu luyến, bịn rịn, bàng khuâng như thế! Người ở lại - nhân dân Việt Bắc hỏi người ra đi - người chiến sĩ có nhớ “ta” không? Thủ hỏi xem có nhớ không? Sao có thể không nhớ cho được. “Mười lăm năm ấy” là trạng ngữ chỉ thời gian, và nó đo độ dài của nỗi nhớ, sự gắn bó vô vàn ân tình, xiết bao ân nghĩa giữa người thương và kẻ ở. Câu hỏi đã đánh thức biết bao kỉ niệm, theo tiếng gọi của tiềm thức nỗi nhớ ùa về bao trùm lên cả không gian, phủ mở lên cả mây núi Việt Bắc bao la, rộng lớn. Mười lăm năm kẻ vai sát cánh, chung lưng đấu cật, súng vác trên vai, hành quân giữa rừng, san nhau từng hạt cơm, thay nhau từng đôi đũa, phúc cùng hưởng, họa cùng chia, mười lăm năm “mưa nguồn suối lũ những mây cùng mù”. Ân tình ấy “thiết tha mặn nồng” đâu dễ ai quên, mà kẻ sao cho xiết. Quả thật, “mười lăm năm ấy không chỉ đo bằng thước đo của thời



gian mà còn đo bằng thước đo của tình cảm con người. Đó chính là thứ thước tử làm tăng thêm sự gắn bó keo sơn” (Nguyễn Đức Quyền).

Nếu câu hỏi trước nhà thơ nhấn vào thời gian “muời lăm năm ấy” thì ở câu hỏi này nhà thơ lại nhấn mạnh không gian sông núi thân thương:

“Mình về mình có nhớ không  
Nhìn cây nhớ núi nhìn sông nhớ nguồn?”

Cái đặc sắc của câu thơ không chỉ thể hiện qua kết cấu của câu hỏi, qua từ ngữ xưng hô tình tứ mà còn qua hình ảnh được viết ra từ thể hứng, thể phú mang âm điệu của ca dao như lời dặn dò, nhắc nhở chân thành, lời dặn dò kín đáo mà rất đỗi thiết tha. Ta cứ ngỡ như nghe những âm điệu vang vọng từ câu ca dao:

“Ra đình ngả nón trông đình

Đình bao nhiêu ngói, thương mình bấy nhiêu”

Câu hỏi như để nhắc nhở về mảnh đất nơi xứ lạ thân tình. Cách gợi nhắc này cho ta thấy được lời dặn dò kín đáo nhưng rất đỗi chân thành: “Việt Bắc là cội nguồn cách mạng”; “là quê hương cách mạng dựng lên cộng hòa”; là chiến tuyến trung tâm đầu não cũng là nơi nuôi dưỡng bao tâm hồn trong sự tàn khốc của chiến tranh. Có Việt Bắc thì mới có ngày đất nước độc lập, chúng ta mới được thỏa mình trong niềm vui chiến thắng, mới có ngày hôm nay. Nhớ về Việt Bắc cũng chính là nhớ về cội nguồn sống với đạo lí: “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây” mà ông cha ta đã gây dựng từ muôn đời. Bốn câu thơ đầu, như chiếc chìa khóa đánh thức, khơi gợi và diễn tả thật xúc động những quyền luyến thiết tha, những nỗi băn khoăn, trăn trở của người ở lại. Ta cảm nhận được trong cuộc chia tay ấy đậm sắc vị yêu thương, chưa xa mà đã nhớ, chân chưa đi mà lòng đã rung rung biết bao điều chưa kịp nói, mà không biết bắt đầu từ đâu.

Và rồi, câu hỏi của trái tim đã chạm tới trái tim, đã nhận được sự đồng vọng của trái tim. Những lời lẽ tha thiết, ân tình của người ở lại đã chi phối tâm tư, hành động của người ra đi. Những bước chân bôn chôn, những nỗi lòng lo lắng băng khuâng, xao xuyến cho thấy người ra đi vẫn một lòng, một dạ hướng về người ở lại mà chẳng hề muốn rời ra:

“Tiếng ai tha thiết bên cồn  
Bâng khuâng trong dạ bồn chồn bước đi  
Áo chàm đưa buổi phân li  
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...”

Tổ Hữu thật sự đã sống - sống sâu, sống đầy với đời, để có thể “mở hồn ra đón lấy những rung động của đời”, để rồi bật lên tiếng “ai” vừa bâng khuâng, xao xuyến vừa tha thiết, lạ lùng. Chỉ một chữ “ai” thôi cũng đủ làm say đắm lòng người. “Ai” là đại từ phiếm chỉ, vô định, đâu phải hỏi chỉ vì muốn biết “ai” - nó chỉ đối tượng không xác định không biết là “ta” hay là “mình” đang “tha thiết bên cồn”, đang lên tiếng cho cuộc



chia tay đây lưu luyến này. Để rồi nỗi nhớ thương nương theo bước chân “bâng khuâng trong dạ bồn chồn bước đi”. Có một chút nhớ, một chút thương, một chút bịn rịn để rồi bâng khuâng, xao xuyến trong lòng đầy những ngổn ngang, buồn vui lẫn lộn. Buồn vì phải xa Việt Bắc, vui vì được về với quê hương của mình. Tâm trạng ấy vừa đau đáu khôn nguôi, vừa ngập ngừng trong nỗi nhớ nhưng bịn rịn không muốn chia xa. Đúng như nhà thơ Chế Lan Viên từng viết:

**“Khi ta ở chỉ là nơi đất ở  
Khi ta đi, đất đã hóa tâm hồn”**

Trong giây phút chia li ấy, Việt Bắc đã trở thành mảnh đất trong tâm hồn người cán bộ, tưởng như không thể chia cắt, không thể rời xa. Và chiếc áo chàm đơn sơ, giản dị đã góp nên cái nét riêng của những con người nên mảnh đất nơi đây. Chiếc áo chàm vừa cổ điển, vừa hiện đại vừa gần gũi thương mến vô cùng màu áo của núi rừng thanh bình của quê hương. **Màu áo của những con người “hắt hiu lau xám” nhưng vẫn “đậm đà lòng son”**. Chính màu áo ấy đã tạo nên những con người của núi rừng - “rừng che bộ đội” làm nên thắng lợi vẻ vang của dân tộc trong cuộc kháng chiến chống Pháp đầy gian khổ, hi sinh. Người ra đi làm sao có thể quên màu áo thân tình ấy!

Triền miên trong niềm xúc động nghẹn ngào không biết thốt lên thành lời, người đi kẻ ở chan chứa biết bao cảm xúc “cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...”. Trong giây phút này đây, chỉ còn lại không gian của tâm tưởng của tâm hồn, lí trí hoàn toàn bị xâm chiếm bởi một trái tim nóng hổi của tình thương mến. “Cầm tay” để trao cho nhau tình cảm, truyền cho nhau hơi ấm, sức mạnh để thấy sự hòa điệu gắn kết giữa hai tâm hồn. Dấu chấm lửng đặt ở cuối câu thơ như sự ngưng đọng cảm xúc vừa như nốt lặng của tâm hồn trong một khuôn nhạc mà tình cảm cứ ngân dài sâu lắng miên man. Hình ảnh của cuộc chia tay giữa người dân Việt Bắc ở lại và người chiến sĩ phải ra đi hiện lên bịn rịn, nhớ thương nhưng không buồn thương, bi lụy mà chất chứa những ân tình, thủy chung há dễ ai quên.

Tám câu thơ đầu của bài thơ Việt Bắc đã làm sống dậy trong ta một chữ tình, chữ tình đã bao trùm cả không gian Việt Bắc bao la rộng lớn, trùm lên và khắc sâu trong tâm hồn kẻ ở, người đi. Ấn tượng để lại sâu sắc nhất trong ta đó là tình cảm giữa kẻ ở người đi được diễn tả qua thể thơ lục bát đậm đà tính dân tộc; một lối hát đối đáp đầy tình tứ tạo nên cái giọng điệu cho đoạn thơ. Những biện pháp tu từ hoán dụ, câu hỏi tu từ cùng với đó là ngôn ngữ thơ trong sáng, thuần nhị đến những cách tân “ta” - “mình” để bất cứ ai khi đọc Việt Bắc cũng không thể nào quên. **Để rồi chúng ta dù chưa một lần sống ở Việt Bắc, đặt chân lên Việt Bắc cũng đều cảm nhận được sâu sắc tình quân dân gắn bó máu thịt như cá với nước của những con người kháng chiến.**

Chế Lan Viên từng nói: “**Thơ là đi giữa vực nhạc và ý. Rơi vào cái vực ý, thì thơ sẽ rất sâu, nhưng rất dễ khô khan. Rơi vào cái vực nhạc thì thơ dễ say đắm lòng người,**



**nhưng cũng dễ nông cạn**". Ấy thế mà, Tố Hữu đã tuyệt nhiên trung hòa giữa hai vực thu hút ấy. "**Thơ anh vừa ru người trong nhạc vừa thúc người bằng ý**" (Chế Lan Viên). Những tiếng thơ "Việt Bắc" đã không chỉ thu hút chúng ta bởi sắc điệu trữ tình của ngôn từ mà còn chính bằng những tình cảm của con người nơi đây hun đúc thành. Tố Hữu đã truyền vào Việt Bắc cái sức mạnh lớn nhất của quả tim anh được nuôi dưỡng qua "**tiếng đời lẫn náo nức**" từ những đau thương mà "**rũ bùn đứng dậy sáng lòa**". Để "Việt Bắc" trở thành một khúc tình ca về kháng chiến mang đậm tinh thần dân tộc nhưng giàu những ý vị. "**Việt Bắc là đỉnh thơ cao nhất mà Tố Hữu đã bước lên**".

Chúng ta đã từng say đắm trước những dòng thơ "Tổ quốc bao giờ đẹp hơn thế này chăng?" (Chế Lan Viên), từng trầm mình, chiêm nghiệm về "Đất Nước" của Nguyễn Khoa Điềm để rồi cảm nhận và nhìn ngắm đất nước một cách yêu thương. Nhưng với Tố Hữu, có lẽ nó không chỉ dừng ở sự quan sát hay say sưa ca ngợi, "Việt Bắc" không chỉ là mảnh đất của Tổ quốc mà nó còn là mảnh đất nung đốt những tình cảm tốt đẹp - tình quân dân mà có lẽ bất cứ ai cũng phải ngậm ngùi khi nghĩ về nó. Để những dòng thơ lắng tình đất nước mãi trở thành những nhịp nâng lên thứ tình cảm đẹp đẽ và cao quý này cho hôm nay và mãi về sau.

Trần Thị Thủy

(Thí sinh đạt 9.25, kì thi THPT Quốc gia 2019)



## BÀI VIẾT SỐ 4

**Đề:** Phong vị dân gian được thể hiện trong đoạn thơ sau:

Nhớ gì như nhớ người yêu  
 Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương  
 Nhớ từng bản khói cùng sương  
 Sớm khuya bếp lửa người thương đi về.  
 Nhớ từng rừng nứa bờ tre  
 Ngòi Thia sông Đáy suối Lê vơi đầy.  
 Ta đi ta nhớ những ngày  
 Minh đây ta đó, đắng cay ngọt bùi...

### BÀI VIẾT

Maksim Gorky - nhà văn nổi tiếng của nền văn học Nga từng khẳng định: **“Nhà văn không biết đến văn học dân gian là một nhà văn tồi!”**. Thật vậy, văn học dân gian là mảnh đất ngọt ngào nuôi dưỡng nguồn cảm hứng dạt dào sâu sắc cho biết bao thi nhân, văn nhân từ bao đời nay. Và đến với những vần thơ trong bài thơ “Việt Bắc” của Tố Hữu, những vần thơ của một thi sĩ “đắm mình trong lòng dân tộc”, ta nhận ra cái phong vị dân gian tưởng chừng như là bầu khí quyến ôm trọn lấy từng dòng thơ, từng câu chữ, quyến hòa tinh tế trong dòng cảm xúc chân thành, mãnh liệt của thi nhân:

“Nhớ gì như nhớ người yêu  
 Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương  
 Nhớ từng bản khói cùng sương  
 Sớm khuya bếp lửa người thương đi về.  
 Nhớ từng rừng nứa bờ tre  
 Ngòi Thia sông Đáy suối Lê vơi đầy.  
 Ta đi ta nhớ những ngày  
 Minh đây ta đó, đắng cay ngọt bùi...”

Tố Hữu là một chiến sĩ - thi sĩ, làm thơ trước hết là để phục vụ sự nghiệp cách mạng, cho lí tưởng của Đảng, cho công cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc. Hồn thơ Tố Hữu thường vô cùng tinh tế và nhạy bén với những sự kiện trọng đại trong đời sống dân tộc và cách mạng, cất lên những khúc ca dạt dào cảm xúc thời đại và tiếng lòng của đông đảo nhân dân trong những sự kiện quan trọng. Xuân Diệu đã từng khẳng định: **“Tố Hữu đã đưa thơ chính trị lên trình độ là thơ rất đổi trữ tình”**.

Đoạn thơ trên được trích từ bài thơ “Việt Bắc” trong tập thơ cùng tên, là một đỉnh cao của thơ Tố Hữu, là một trong những thi phẩm xuất sắc của thơ ca cách mạng Việt Nam, được sáng tác tháng 10/1954, miền Bắc giải phóng, trung ương Đảng và chính



phủ chuyển về Hà Nội. Việt Bắc là bản trường ca đầy ân tình quê hương, đất nước, tình nghĩa giữa cán bộ cách mạng và những con người kháng chiến.

Nói về Tố Hữu, Nguyễn Đình Thi từng viết: **“Từ cuộc sống hiện đại, thơ anh bắt nguồn trở lại vào hồn thơ cổ điển của dân tộc”**. Và qua đoạn thơ trong bài “Việt Bắc”, ta thấy phảng phất đâu đó phong vị dân gian ngọt ngào, cái hồn, âm hưởng của những câu ca dao truyền thống, tính dân tộc hết sức đậm đà và nhuần nhị. Nói đến phong vị dân gian trong bài thơ “Việt Bắc”, ta không thể không nhắc đến ý nghĩa quan trọng của thể thơ lục bát, bởi như giáo sư Trần Đình Sử cho rằng: **“Gần nửa thế kỷ qua, thơ Tố Hữu trở thành một bộ phận không thể tách rời của đời sống tâm hồn Việt Nam, một phần lớn là nhờ sức cảm hóa của những sáng tác thơ lục bát”**. Thơ lục bát là thể thơ cổ truyền của dân tộc, dễ thuộc, dễ nhớ. Tố Hữu đã khéo léo sử dụng thể thơ lục bát cùng với cách ngắt nhịp chẵn rất truyền thống 2/2/2, 2/2/2/2 hay 4/4, khiến bài thơ có âm hưởng trữ tình rất ngân vang, khi trong sáng tươi vui, khi dịu dàng trầm thiết, có lẽ, khi để nói về tình thương, nỗi nhớ hay những cảm xúc ngọt ngào, tha thiết thì không có thể thơ nào có khả năng cảm hóa lớn như lục bát:

“Ta đi ta nhớ những ngày  
Mình đây ta đó, đắng cay ngọt bùi...  
Thương nhau chia củ sắn lùi  
Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng.”

Tuy nhiên, phong vị dân gian không chỉ được thể hiện qua hình thức nghệ thuật, mà nó đã trở thành nét riêng của hồn thơ Tố Hữu, nó thấm nhuần trong mạch nguồn cảm xúc. Hãy cùng lắng nghe nỗi nhớ đang dâng tràn trong lòng thi nhân:

“Nhớ gì như nhớ người yêu  
Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương”

Điệp từ “nhớ” trở đi trở lại tạo thành một giai điệu luyến láy dằm thắm, trải dài khắp cả đoạn thơ. Nỗi nhớ da diết cùng với âm điệu ngọt ngào, êm ái đã đưa người đọc vào một thế giới tâm tình đầy ý nghĩa. Cảm xúc nhớ nhung này chẳng phải ta đã từng thấy trong nhiều câu ca dao:

**“Nhớ ai bồi hồi bồi hồi  
Như đứng đống lửa, như ngồi đống than”**

Nỗi nhớ của Tố Hữu dành cho Việt Bắc được so sánh với nỗi nhớ người yêu cồn cào, da diết, khắc khoải. Tố Hữu đã từng tâm sự với nhà nghiên cứu văn học người Pháp Mireille Gansel: **“Tôi yêu đất nước và nhân dân tôi, tôi viết về đất nước và nhân dân tôi như viết về người đàn bà tôi yêu”**. Nỗi nhớ của một miền quê, một vùng đất đã được Tố Hữu so sánh với nỗi nhớ của một con người cụ thể. Đến đây, những tình cảm chung của cộng đồng đã trở thành tình cảm riêng tư lứa đôi, nó không còn chung chung mà nồng nàn, da diết, khắc khoải.



Tiếp theo nỗi nhớ ấy là một loạt các hình ảnh “trăng”, “núi”, “nắng”, “nuong”. Vàng trăng nhô lên báo hiệu một đêm thanh bình yên ả, ánh nắng vàng gọi liên tưởng về một thiên nhiên thơ mộng, trữ tình. Ánh nắng vàng vẫn còn mờ tỏa, nhưng vàng trăng đã lấp ló đầu ngọn núi, hai hình ảnh cùng xuất hiện vào một khoảnh khắc thật đẹp được soi chiếu qua tâm hồn tinh tế của nhà thơ. Tất cả những cảnh vật giản dị thấm đẫm vào tâm hồn nhà thơ, làm nên một miền kí ức về mảnh đất ân tình, ân nghĩa:

“Nhớ từng bản khói cùng sương  
Sớm khuya bếp lửa người thương đi về.  
Nhớ từng rừng nứa bờ tre  
Ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê vơi đầy.”

Trong “Tiếng hát con tàu”, Chế Lan Viên đã từng viết:

**“Khi ta ở, chỉ là nơi đất ở  
Khi ta đi, đất đã hóa tâm hồn!”**

Cuộc sống và những hình ảnh qua thời gian đã biến nơi đây thành kỷ niệm, thành tình cảm, lúc rõ nét, thấm thía, lúc mơ màng, xa vợi, chung rất chung, mà riêng thì cũng riêng đến từng chi tiết. Hai chữ “nhớ từng” được sử dụng rất độc đáo và gợi cảm. Đó là nỗi nhớ rất cụ thể, chi li, rõ ràng đến từng đường nét mà ta vẫn thường bắt gặp trong những câu ca dao xưa. Người ta chỉ “nhớ từng” khi đã sống rất sâu với kỷ niệm, khắc sâu kỉ niệm vào lòng mình. Giờ đây, khi sắp xa Việt Bắc, Tố Hữu lại nhớ những bản làng trong màn khói sương mờ ảo, nhớ rừng nứa, bờ tre nơi đã in sâu kỷ niệm giữa “mình” và “ta”.

Điều đặc biệt ở đây là Tố Hữu đã sử dụng rất thành công cách nói của ca dao dân gian, mượn thiên nhiên để nói về tình cảm của con người. “Đầu núi”, “lưng nuong”, “rừng nứa”, “bờ tre”, “ngòi Thia”, “sông Đáy”, “suối Lê” không còn là nơi chốn bình thường, mà nó là không gian tình nghĩa, hòa cảm với con người, là nơi che chở con người, gắn bó máu thịt với con người. Nhớ thiên nhiên cũng là nhớ con người, bởi con người Việt Bắc không tách rời mà luôn gắn bó với thiên nhiên nơi đây. Từng kỷ niệm ân tình ân nghĩa chỉ có thể da diết, khắc khoải đến thế khi đặt vào thiên nhiên trữ tình, thơ mộng, và cái vùng đất kia mới thực sự trở thành trang thơ khi soi vào những tâm hồn đầy yêu thương, gắn bó của con người Việt Bắc. Dù dòng thời gian có thể đổi thay, cuộc kháng chiến có những lúc thăng trầm như nước “suối Lê vơi đầy” thì lòng người sẽ không bao giờ thay đổi:

“Ta đi ta nhớ những ngày  
Mình đây ta đó, đắng cay ngọt bùi”

Phong vị dân gian trong đoạn thơ còn được thể hiện qua kết cấu đối đáp giao duyên: kết cấu thường được dùng trong ca dao trữ tình truyền thống, và đặc biệt là ca dao về tình yêu. Tố Hữu rất khéo khi đã biến những câu chuyện của cộng đồng, vấn đề



của lịch sử, chính trị thành câu chuyện riêng tư của lứa đôi và bạn bè tâm tình trong buổi chia li. Nhà thơ đã tắm mát những câu chuyện của lịch sử trong không khí trữ tình đầm thắm với đại từ “ta” – “mình” – cặp đại từ quen thuộc trong ca dao, là cách xưng hô của những chàng trai – cô gái đang yêu. “Mình” – “ta” được sử dụng trong “Việt Bắc” vô cùng linh hoạt và biến hóa chúng quấn quýt, hòa quyện vào nhau, ngọt ngào thủ thỉ yêu thương, tuy nói về cách mạng nhưng trở nên gần gũi, ấm áp lạ thường. Dù người đi có trở về thủ đô phồn hoa nhưng cũng sẽ không bao giờ quên những ngày tháng khó khăn thiếu thốn cùng những kỷ niệm với quê hương kháng chiến. Đến câu thơ này, ta nhận ra cái hồn dân tộc thấm đượm trong tình cảm thơ Tố Hữu, đó là sự gắn bó, sẻ chia trong khó khăn, đề cao ân tình, đạo lý thủy chung, vốn là những quan niệm đã trở thành truyền thống của dân tộc ta.

Nhờ phong vị dân gian thể hiện sâu sắc, đậm đà qua thể thơ, hình thức đối đáp, giọng thơ tâm tình ngọt ngào cùng với những tình cảm tha thiết mang truyền thống văn hóa Việt Nam, đoạn thơ nói riêng và bài thơ Việt Bắc nói chung vừa là khúc ca hào hùng của thời đại cách mạng, vừa là khúc tâm tình thiết tha, thể hiện sự gắn bó của cán bộ kháng chiến với Việt Bắc và của nhân dân Việt Bắc với cách mạng, với Bác Hồ. Bài thơ một lần nữa cho thấy sự thống nhất giữa nguồn mạch cách mạng và nguồn mạch dân tộc làm nên sức sống cho thơ Tố Hữu: **“Thơ Tố Hữu là tiếng nói yêu thương luôn chan hòa ánh sáng, tự nó cũng là ánh sáng, hết sức linh hoạt và uyển chuyển, ngay cả khi nó chỉ là khoảng trống ngân vang giữa các dòng thơ”**.

Nguyễn Thùy Linh

(Thí sinh đạt 9.5, kì thi THPT Quốc gia – Giải Nhì HSG Quốc gia)



## BÀI VIẾT SỐ 5

**Đề:** Cảm nhận sông Hương qua đoạn trích sau:

Từ đây, như đã tìm đúng đường về, sông Hương vui tươi hẳn lên giữa những biển bãi xanh biếc của vùng ngoại ô Kim Long, kéo một nét thẳng thực yên tâm theo hướng tây nam - đông bắc, phía đó, nơi cuối đường, nó đã nhìn thấy chiếc cầu trắng của thành phố in ngần trên nền trời, nhỏ nhắn như những vành trăng non. Giáp mặt thành phố ở Cồn Giã Viên, sông Hương uốn một cánh cung rất nhẹ sang đến Cồn Hến; đường cong ấy làm cho dòng sông mềm hẳn đi, như một tiếng “vâng” không nói ra của tình yêu. Và như vậy, giống như sông Xen của Pa-ri, sông Đa-nyúp của Bu-đa-pét, sông Hương nằm ngay giữa lòng thành phố yêu quý của mình; Huế trong tổng thể vẫn giữ nguyên dạng một đô thị cổ, trải dọc hai bờ sông. Đầu và cuối ngõ thành phố, những nhánh sông đào mang nước sông Hương tỏa đi khắp phố phường với những cây đa, cây cửa cổ thụ tỏa vằng lá u sầm xuống xóm thuyền xúm xít; từ những nơi ấy, vẫn lập lòe trong đêm sương những ánh lửa thuyền chài của một linh hồn mô tê xưa cũ mà không một thành phố hiện đại nào còn nhìn thấy được. Những chi lưu ấy, cùng với hai hòn đảo nhỏ trên sông đã làm giảm hẳn lưu tốc của dòng nước, khiến cho sông Hương khi đi qua thành phố đã trôi đi chậm, thực chậm, cơ hồ chỉ còn là một mặt hồ yên tĩnh. Tôi đã đến Lê-nin-grat, có lúc đứng nhìn sông Nê-va cuốn trôi những đám băng lô xô, nhấp nháy trăm màu dưới ánh sáng mặt trời mùa xuân, mỗi phiến băng chở một con hải âu nghịch ngợm đứng co lên một chân, thích thú với chiếc thuyền xinh đẹp của chúng và đoàn tàu tốc hành lạ lùng ấy với những hành khách tí hon của nó băng băng lướt qua trước cung điện Pê-téc-bua cũ để ra bến Ban-tích. [...] Hai nghìn năm trước, có một người Hi Lạp tên là Hê-ra-clít, đã khóc suốt đời vì những dòng sông trôi đi qua nhanh, thế vậy! Lúc ấy, tôi nhớ lại con sông Hương của tôi, chợt thấy quý điệu chảy lặng lẽ của nó khi ngang qua thành phố... Đây là điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế, có thể cảm nhận được bằng thị giác qua trăm nghìn ánh hoa đăng bồng bênh vào những đêm hội rằm tháng Bảy từ điện Hòn Chén trôi về, qua Huế bỗng ngập ngừng như muốn đi muốn ở, chao nhẹ trên mặt nước như những vãn vương của một nỗi lòng.

(Trích “Ai đã đặt tên cho dòng sông?”, Hoàng Phủ Ngọc Tường).

### BÀI VIẾT

Lê Uyển Văn từng nhận xét: **“Cũng như tình yêu của sông Hương với Huế tình yêu của Hoàng Phủ Ngọc Tường với Huế là quá trình dâng tặng khám phá và hoàn thiện chính mình”**. Đọc “Ai đã đặt tên cho dòng sông”, chúng ta có thể thấy bằng tình yêu ấy, nhà văn đã phát hiện và miêu tả vẻ đẹp nổi bật của sông Hương với cảnh sắc thiên nhiên tình tứ, mơ mộng từ lúc ở thượng nguồn, khi về ngoại vi thành phố Huế đến khi tạm biệt thành phố bằng ngòi bút hết sức tài hoa.



Hoàng Phủ Ngọc Tường là nhà văn chuyên viết bút kí, nét đặc sắc trong bút kí của Hoàng Phủ Ngọc Tường là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất trí tuệ và chất trữ tình, giữa nghị luận sắc bén và tư duy đa chiều với một vốn kiến thức tổng hợp từ nhiều lĩnh vực và một lối hành văn hướng nội mê đắm và tài hoa. Tô Hoài từng nói: **“Nếu có thể so sánh thì tôi nghĩ rằng Sơn Nam thuộc đến từng ngõ ngách những sự tích xưa của Sài Gòn - Bến Nghé. Tôi thì nhớ được ít nhiều tên làng vùng Hà Nội. Hoàng Phủ Ngọc Tường thì trầm cả tâm hồn, trong khuôn mặt cuộc đời cùng với đất trời, sông nước xứ Huế”**. Huế đẹp, Huế thơ, Huế mộng mơ, trữ tình. Tất cả những vẻ đẹp của xứ Huế ấy đã được Hoàng Phủ Ngọc Tường gói gọn trong **“Ai đã đặt tên cho dòng sông”**. Tác phẩm được sáng tác năm 1981 tại Huế, và được in trong tập bút kí xuất bản năm 1986. Với một trái tim say đắm, một vốn liếng ngôn từ tinh luyện và một kho tàng tri thức phong phú, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã kiến tạo nên những trang văn vừa đẹp, vừa sang, vừa lấp lánh trí tuệ, vừa chứa chan ân tình. Nhà văn đã thể hiện sự ngưỡng mộ, trân trọng và say mê tình cảm đắm thắm mà da diết đậm đà dành cho mảnh đất sông Hương xứ Huế.

Sông Hương xứ Huế ngàn đời nay vẫn miệt mài chảy xuôi dòng thời gian, tạo nên những vẻ đẹp tinh tế và bông bênh cho đất nước mộng mơ. Sông Hương tựa như một đóa hoa bông bênh cho đất Huế, một đóa hoa hồng trong thiên nhiên lộng lẫy, tỏa hương ngát ngây và quyến rũ. Những giá trị nhân văn, những kiến trúc đô thị đôi bờ như những hạt sương long lanh vẻ đẹp tinh khiết, thuần túy trình nguyên của đất trời. Phải chăng vì vẻ đẹp kiều diễm ấy mà sông Hương đã đi vào thơ ca như một niềm thi cảm chấp cánh cho những tâm hồn nghệ sĩ:

**“Một lần anh đến Huế thơ  
Gặp cô gái đẹp say mơ giấc nồng  
Sông Hương quyến rũ lạ lùng**

**Em choàng tỉnh giấc ngượng ngừng nhìn tôi”**

Đến với **“Ai đã đặt tên cho dòng sông”** của Hoàng Phủ Ngọc Tường, ta đọc được những trang viết về sông Hương với tình cảm da diết, sâu nặng với mảnh đất cố đô. Hình ảnh sông Hương từ cội nguồn về xuôi đến khi tạm biệt cố đô cổ kính tựa như một **“cuộc thám hiểm”** thực sự mở ra trên trang giấy.

Nhà văn Nguyễn Tuân từng nhận xét: **“Kí của Hoàng Phủ Ngọc Tường có rất nhiều ánh lửa”**. Phải chăng dưới ngòi bút của một người nghệ sĩ tài hoa, tài tử này, **“ánh lửa”** đã được thắp lên nhờ vẻ đẹp trữ tình, dịu êm của dòng sông Hương từ thượng nguồn đến khi từ biệt kinh thành Huế. Bằng những so sánh ví von độc đáo, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã kiến tạo nên một bức tranh thiên nhiên rục rờ, lung linh, dòng sông Hương xinh đẹp như một sinh thể đang trở mình, thức dậy, vẫy vùng êm đềm xuôi chảy giữa những trang văn thấm đượm chất thơ. Mỗi câu văn, mỗi đoạn văn là một nét



chấm phá điểm xuyết và khắc họa tài tình tạo nên cái chất riêng và độc đáo của văn ông. Dòng sông đời thường đi vào văn chương nghệ thuật lại đẹp đến diệu kì, đôi khi còn khiến người đọc phải thảng thốt ngỡ ngàng dưới vẻ đẹp diệu kì, xuân sắc và mộng mơ đến lạ của nó.

Nhà văn Nga Paustovsky từng khẳng định: **“Niềm vui của nhà văn chân chính là được làm người dẫn đường tới xứ sở của cái đẹp”**, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã không chỉ hấp dẫn ta bằng hình ảnh con sông Hương ở thượng nguồn với những vẻ đẹp hoang dại đầy cá tính, ông còn miêu tả hình ảnh con sông với một cuộc hành trình đầy khó khăn, thử thách trước khi trở thành người tình dịu dàng, chung thủy của cố đô. Chưa bao giờ con sông ngọt ngào và dịu dàng đến thế! Hoàng Phủ Ngọc Tường đã khéo léo gợi nhắc khoảng thời gian dài đằng đẵng từ quá khứ đến thực tại **“phải nhiều thế kỉ trôi qua”**, mở ra một khoảng không mơ màng, yên ắng lạ kì. Nhắm mắt tưởng tượng nên hình ảnh dòng sông như đang kéo lê dòng chảy của mình qua nhiều thế kỉ để rồi nó trở nên nhẹ nhàng, sâu lắng. Sông Hương được ví như **“người con gái đẹp nằm ngủ mơ màng giữa cánh đồng Châu Hóa đầy cỏ dại”** tựa như nàng công chúa ngủ trong rừng chờ đợi chàng hoàng tử đến đánh thức viết tiếp giấc mơ tươi đẹp còn dang dở. Lưu luyến quá! Dịu dàng quá! Câu văn làm ta nhớ đến lời hứa của chính nhà văn giành cho cô gái ấy: **“Tôi sẽ tìm em giữa mịt mờ vô tận, dù một ngày còn đập cánh tài hoa”**.

Khơi sâu vào mạch nguồn của cảm xúc, nương theo những nhịp chảy trôi của dòng nước, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã ghi lại thủy trình của sông Hương khi nó bắt đầu về xuôi tựa như một cuộc tìm kiếm có ý thức, người tình nhân đích thực của một cô gái đang chìm đắm trong câu chuyện tình yêu lãng mạn, nhuộm màu cổ tích của chính mình. Sông Hương như bừng tỉnh sau một giấc ngủ dài, con sông như được thổi vào trong nó một mảnh tình riêng, một mảnh tâm hồn đặc biệt sâu sắc. Sông Hương mang một vóc dáng mới, sức sống mới đầy khát khao và lãng mạn. Nhà văn sử dụng một loạt các động từ mang sắc thái nhân hóa, từ đó vẽ ra một hành trình sống động của dòng sông. Ra khỏi vùng núi trảm mạc, thâm u, dòng sông như bừng thức sự trẻ trung cùng với đó là tình yêu, niềm khao khát thanh xuân thể hiện qua sự chuyển biến liên tục với những thay đổi bất ngờ. Dòng sông không một phút nghỉ tay, nghỉ mắt cú mãi miết chuyển mình như lao vào cuộc tìm kiếm. Sông Hương vòng giữa những khúc quanh đột ngột, uốn mình theo những đường cong thật mềm. Động từ **“vòng”**, **“uốn mình”** khiến dòng sông trở nên sinh động hơn, ta cảm như những trang văn kia cũng đang rung rinh những con chữ, run rẩy theo từng nhịp điệu, những chữ ấy xô đẩy nhau trên trang giấy mà thành. Đó là một **“cuộc tìm kiếm có ý thức”** mà đích đến chính là thành phố tương lai của nó - thành phố Huế. Hóa ra toàn bộ thủy trình của dòng sông Hương chính là cuộc tìm kiếm người tình đích thực của người con gái trong câu chuyện tình yêu lãng mạn những cũng đầy những khó khăn, thử thách. Văn học



quả thật là cái đẹp của cuộc sống được nhìn qua đôi mắt tinh tế nhạy cảm, trái tim yêu thương của người nghệ sĩ hun đúc mà thành. Hoàng Phủ Ngọc Tường đã vẽ cho sông Hương một vẻ đẹp, một dáng điệu yêu kiều bằng chất liệu ngôn từ rộng lớn và sâu sắc của mình. Nhà văn đã không chỉ tái hiện một cách chân thực dòng chảy của con sông trên bản đồ địa lí mà quan trọng hơn là biến cái thủy trình ấy thành hành trình của người con gái đẹp duyên dáng, kiều sa mà tình tứ. Vẻ đẹp của dòng sông được xây nên từ chính những cảm nhận riêng, độc đáo đầy thi vị của Hoàng Phủ Ngọc Tường về dòng sông Hương khi nó chảy vào lòng thành phố thân yêu.

Nếu nói rượu là chất men của thế gian làm cho người ta say từ chén đầu đến chén cuối, thì hành trình đi tìm vẻ đẹp của sông Hương cũng thuận theo cái lẽ tự nhiên ấy. Cái dáng điệu đắm say, ngây ngất của dòng sông còn ánh lên khi nó sắp phải từ già thành phố yêu thương. Sông Hương như “sực nhớ lại một điều gì chưa kịp nói, nó đột ngột đổi dòng, rẽ ngoặt sang hướng đông tây để gặp lại thành phố lần cuối ở góc thị trấn Bao Vinh xưa cổ”. Trong cái nhìn lãng mạn của một trái tim đa tình, sông Hương trở thành **“người con gái diu dàng và chung thủy”**. Hoàng Phủ Ngọc Tường đã phát hiện ra sự trở lại để gặp mặt lần cuối góc phố cổ kính mang dấu ấn thời gian, mặc dù lúc này sông Hương đã rời khỏi kinh thành Huế chệch về phía Bắc xa dần thành phố. Tác giả gọi đây là “nỗi vương vấn, cả một chút lẳng lơ kín đáo của tình yêu”. Trong trang văn của Hoàng Phủ Ngọc Tường, dòng sông kia không còn vô tri, vô giác nữa mà nó còn có cảm xúc, có nỗi buồn, có sự thủy chung và nỗi nhớ nhung, lưu luyến. Bởi thế, mà nó có lẽ xa cách như lời thơ mà Vũ Quần Phương từng kí thác tâm tình:

**“Có bao giờ sông chảy thẳng đâu em**

**Sông lượn khúc, lượn dòng mà tới bề”**

Quả thế! Sông Hương đã uốn cong thật nhiều. Điều đặc biệt là sự “uốn cong”; “chuyển dòng”; “rẽ ngoặt”; “gặp lại” hoàn toàn trùng khớp với tâm lí con người. Phải chăng “nơi đây” (nơi thị trấn Bao Vinh xưa cổ), chính là “chỗ chia tay đôi xa ngoài mười dặm trường đình”, nên Hoàng Phủ Ngọc Tường nhìn sông Hương cũng tưởng ra đây là cuộc chia tay bịn rịn, đầy thương mến? Những câu văn nhẹ nhàng, tình tứ, ngôn từ đầy cảm xúc của Hoàng Phủ Ngọc Tường như những thanh âm vang dội, phả vào lòng người đọc một mùi hương đặc biệt kết tinh bởi vẻ đẹp của thiên nhiên, đất trời.

Từ những cảm nhận về sông Hương, có thể nhận thấy Hoàng Phủ Ngọc Tường đã tiếp cận sông Hương từ nhiều góc độ, ở mỗi góc độ nhà văn đều thể hiện những cảm nghĩ thật sâu sắc và mới mẻ về con sông biểu tượng của đất cố đô. Nhà văn đã thể hiện vẻ đẹp của con sông Hương trong cái nhìn mê đắm của mình. Ta nhìn thấy cái vẻ đẹp đầy nữ tính của sông Hương xinh đẹp, diu dàng, uyển chuyển và kín đáo khi ở trong lòng thành phố và cái vẻ đa tình như nàng Kiều lỡ bước. Hoàng Phủ Ngọc Tường đã vẽ nên những nét đẹp đặc biệt cho dòng sông văn học, để dòng sông Hương trở thành một



“**bức họa để cảm nhận thay vì để ngắm**”. Nhà văn đã mang tới những vùng thăm mỹ mới mẻ, toàn vẹn về vẻ đẹp của sông Hương trong quan hệ với kinh thành Huế. Qua đó thể hiện tình yêu tha thiết sự gắn bó của Hoàng Phủ Ngọc Tường với sông Hương của xứ Huế đẹp đẽ, dịu hiền. Sự chuyển biến này giúp ta nhận ra phong cách độc đáo tài hoa, uyên bác của Hoàng Phủ Ngọc Tường, bởi lẽ “**phong cách là người**”. Phong cách của Hoàng Phủ Ngọc Tường là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất trí tuệ và tính trữ tình. Hiểu biết sâu rộng, am tường trên nhiều lĩnh vực đã thể hiện một tầm nhìn, tri thức dày dặn trong việc khám phá hành trình của sông Hương.

Leonid Leonov từng khẳng định: “**Mỗi tác phẩm nghệ thuật phải là một phát minh về hình thức và một khám phá về nội dung**”. Để chở nội dung cập bến tâm hồn người thưởng thức, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã khéo léo truyền tải vẻ đẹp của dòng sông cuộc đời, dòng sông của lòng người qua những câu văn dài hơi, uốn lượn và biến đổi không ngừng. Nhà văn đã sử dụng mượt mà những so sánh, ví von câu văn có nhịp điệu ngọt ngào tựa như lời ca xứ Huế khoan thai, hình ảnh trong trẻo tuyệt vời. Cùng với đó là một lối hành văn hướng nội mê đắm và tài hoa kết hợp với trí tưởng tượng bay bổng đã hòa quyện kết tinh nên một sông Hương để thương, để nhớ.

Ta bồi hồi nhớ về dòng sông xứ Huế “**dòng nước buồn thiu hoa bắp lay**” trong “**Đây thôn Vĩ Dạ**” của Hàn Mặc Tử. Từng đắm say dòng sông này khắc sâu vào trong thơ Tố Hữu gắn với một kiếp đời buồn, lay lắt, lênh đênh:

**“Trên dòng Hương Giang  
Em buông mái chèo  
Trời trong veo  
Nước trong veo”**

Ta tự hỏi vì đâu mà Hoàng Phủ Ngọc Tường lại dành tình yêu bao la cho sông Hương xứ Huế đến vậy? Phải chăng vì nhà văn đã gắn cả tâm hồn mình vào cảnh vật nơi đây, gắn bó máu thịt cả tâm hồn mình với mảnh đất hồn thiêng sông nước này. Có những nỗi nhớ, tình yêu rạo rục trào sôi trong lòng, không thể nói ra mà chỉ có thể hạ bút viết nên những sợi nhớ, sợi thương tâm tình đầy xao xuyến ấy.

Có thể nói, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã vô tình trở thành người mai mối tốt nhất cho mối duyên kiến tạo trời định Huế - Hương. Nhà văn đã kiến tạo thêu dệt nên vẻ đẹp của dòng Hương trong cái điệu chảy trôi êm đềm từ ngàn đời của nó nhẹ nhàng thấp lènh trong lòng chúng ta những rung động xao xuyến, băng khuâng. Tâm hồn nhà văn có lẽ đã thật sự đồng điệu với nhà văn Ehrenburg: “**Dòng suối đổ ra sông, sông đổ ra dải trường giang Volga, con sông Volga đi ra biển. Lòng yêu nhà, yêu làng xóm, yêu miền quê trở nên lòng yêu Tổ quốc**”.



## BÀI VIẾT SỐ 6

**Đề:** Trong bài cảm nghĩ về truyện ngắn “Vợ chồng A Phủ”, Tô Hoài có viết: “Nhưng điều kì diệu là dẫu trong cùng cực đến thế, mọi thế lực của tội ác cũng không giết được sức sống con người. Lay lắt, đói khổ, nhục nhã, Mị vẫn sống âm thầm, tiềm tàng, mãnh liệt...”

Hãy phân tích nhân vật Mị trong tác phẩm để làm sáng tỏ ý kiến trên.

### BÀI VIẾT:

Có những sở thích nhất thời, song có những sở thích đời đời không thay đổi, có những nỗi đau thoáng qua và cũng có những vết thương hằn theo năm tháng. Nếu giờ những trang đời đẫm lệ của Kiều, ta sẽ khóc, nếu Chí Phèo chết, ta khóc thương thì khi đọc “Vợ chồng A Phủ” ta cũng cho phép mình rung lên theo tiếng lòng thổn thức của Mị – một cô gái trẻ phải chôn vùi tuổi thanh xuân của mình trong nhà thống lí Pá Tra. Đọc tác phẩm, chúng ta có thể cảm tưởng đó vừa là một bản cáo trạng, vừa là một khúc tình ca. Tố Hoài đã khắc họa chân thật số phận đau khổ, tủi nhục của người dân, thể hiện tấm lòng thương cảm thiết tha dành cho những người có số phận tủi nhục dưới ách thống trị, nhất là Mị. Nhà văn cũng phát biểu: “Nhưng điều kì diệu là dẫu trong cùng cực đến thế, mọi thế lực của tội ác cũng không thể giết được sức sống con người. Lay lắt, đói khổ, nhục nhã, Mị vẫn sống, âm thầm, tiềm tàng, mãnh liệt”.

Với quan điểm: “Viết văn là một quá trình đấu tranh để nói ra sự thật. Đã là sự thật thì không tầm thường, cho dù phải đập vỡ những thần tượng trong lòng người đọc”. Tô Hoài thực sự là nhà văn hiện thực lớn của nền văn học hiện đại Việt Nam. Vợ chồng A Phủ được in trong tập truyện “Truyện Tây Bắc” (1953). Tô Hoài khắc họa chân thật số phận đau khổ, tủi nhục của người dân lao động miền núi Tây Bắc dưới ách thống trị của bọn chúa đất thực dân. Tác phẩm là kết quả của chuyến đi thực tế cùng bộ đội giải phóng Tây Bắc. Tô Hoài đã cùng ăn cùng ở với người dân tám tháng, sống với các đồng bào dân tộc thiểu số từ du kích trên núi cao đến những bản làng mới giải phóng để thấu hiểu những cơ cực và vẻ đẹp của những người dân lao động nghèo nơi đây dưới ách áp bức của thực dân và phong kiến. Sau khi rời xa mảnh đất Tây Bắc, Tô Hoài chia sẻ: “Đất nước và con người miền Tây đã để thương nhớ cho tôi nhiều quá... Tôi không có tham vọng đi sâu vào văn hóa Mèo. Ý tưởng của tôi là làm hồi sinh nơi con người”.

Lời phát biểu của Tô Hoài thể hiện tình cảm nhân đạo sâu sắc khi ông tập trung khắc họa nhân vật Mị. “Vợ chồng A Phủ” là một bản tình ca, không chỉ là tình ca thiên nhiên Tây Bắc mà còn là bản tình ca trong tâm hồn con người – là tình yêu đối với cuộc đời và con người. Tô Hoài cảm thông cho cuộc đời Mị phải sống “cùng cực, lay lắt, đói khổ, nhục nhã”, chia sẻ đối với nỗi đau của con người, sự nâng niu, trân trọng



những nét đẹp trong tâm hồn con người và lòng tin vào khả năng tự làm chủ cuộc đời của họ. Sống dưới một xiềng xích, áp bức thế lực tội ác của nhà thống lí Pá Tra, Mị bị dày đọa, nhưng bằng niềm tin hướng về con người, Tô Hoài đã phát hiện ra ở Mị một khát vọng sống, một sức sống **“âm thầm, tiềm tàng, mãnh liệt”** để rồi vượt lên kiếp sống đầy khổ nhục để hướng tới cuộc sống mới đầy tự do.

Không phải ngẫu nhiên mà ngay ở trang viết đầu tiên, Tô Hoài đã giới thiệu với độc giả những nét ngang trái của cuộc đời Mị. Liệu có phải những trang tiếp theo là bao nhiêu oái ăm, bão giông? Mị là một cô gái nghèo xinh đẹp, là bông hoa ban thuần khiết của núi rừng Tây Bắc. Mị không những trẻ trung, xinh đẹp mà trong cô còn có cả sự giỏi giang, chăm chỉ, yêu đời, ham sống. Ở Mị toát lên vẻ đẹp vừa tự nhiên, giản dị, vừa phóng khoáng, thâm sâu như thiên nhiên núi rừng Tây Bắc. Nhưng số phận bông hoa ban xinh đẹp ấy, vì món nợ cha mẹ Mị cưới nhau thời trẻ mà Mị bị nhà thống lí lợi dụng tập tục cưới vợ để đem Mị về. Mị trở thành con dâu gạt nợ, một thú hàng hóa trao đổi. Phản ứng của Mị những ngày đầu là **“có đến mấy tháng, đêm nào Mị cũng khóc”** và định tự tử. Nàng Kiều phải trải qua, ném bao cay đắng suốt mười lăm năm đoạn trường, **“thanh lâu hai lượt thanh y hai lần”**. Và nếu Kiều chết sẽ không còn sợ vấn vương nào về món tiền ba trăm lạng. Nhưng ở đây, Mị còn xa hơn, Mị chết – món nợ vẫn còn và đương nhiên, cha cô là người gánh chịu tải hòn đến hết kiếp. Mị trở thành nô lệ bị dày đọa, khổ nhục cả thể xác lẫn tinh thần. Cô phải làm việc suốt ngày, suốt tháng, suốt năm là hái thuốc phiện, giặt dầy, xe dầy bẻ bắp, mỗi ngày lại quay sợi, thái cỏ ngựa, dệt vải, chẻ củi, công nước dưới khe suối lên. Và lúc nào cũng gài một bó dầy để tước thành sợi. Công việc đã biến Mị **“ở lâu trong cái khổ, Mị quen khổ rồi”**. Mị sống khổ nhục vì thua cả con trâu, con ngựa. **“Con trâu, con ngựa làm còn có lúc, đêm nó còn được đứng gãi chân, nhai cỏ, đàn bà con gái nhà này thì vùi vào công việc cả đêm cả ngày”**. Cuộc đời Mị bị giam hãm trong nhà thống Lí. Mị sống như một tù nhân trong căn buồng **“kín mít, có một chiếc cửa sổ lỗ vuông bằng bàn tay. Lúc nào trông ra cũng chỉ thấy trăng trắng, không biết là sương hay là nắng. Mị nghĩ rằng mình cứ chỉ ngồi trong cái lỗ vuông ấy mà trông ra, đến bao giờ chết thì thôi”**. Mị đã sống cô độc, âm thầm như cái bóng, cái xác không hồn. **“Mỗi ngày Mị càng không nói, lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa”**. Bằng những chi tiết chân thực, ấn tượng, ngôn từ đặc địa, Tô Hoài đã nêu bật cuộc đời của Mị: **“lay lắt, đói khổ, nhục nhã”**. Trước mắt Mị chỉ là sắc màu hoàng hôn dài đằng đẵng, buồn tẻ, tê tái. Mị thực sự không còn sống nữa mà chỉ còn là một sinh thể tồn tại chậm chạp bước vào cõi chết. Cách áp chế của gia đình thống lí Pá Tra đã tạo ra những hệ quả ghê gớm, nó đập vỡ, làm biến dạng tâm hồn vốn trong như pha lê của cô gái trẻ trung, yêu đời – Mị. Và hình ảnh Mị cũng trở thành hình ảnh khái quát cho những thân phận nghèo hèn nô lệ nơi miền đất núi rừng âm u,



tù hãm. Con đường mà họ đi chỉ hành trình roi vọt cường quyền, trong cái nhà tù oi ạt khổng lồ là xã hội phong kiến miền núi.

Dù viết về tội ác của bọn thống trị và nỗi khổ trăm bề nhưng Tô Hoài không để cho các nhân vật của mình chìm trong nỗi khổ đau, tuyệt vọng. Nhà văn đã tạo cho câu chuyện phong phú trữ tình thật nồng nàn như một khúc tình ca Tây Bắc. Cuộc sống **“lụi lụi như con rùa trong xó cửa”** của Mị cứ thế diễn ra nếu như không có đêm tình mùa xuân ở Hồng Ngài. Nguyên nhân nào đã đánh thức dậy ở Mị lòng ham sống và khát khao hạnh phúc mãnh liệt? Chỉ thật sự yêu thương con người, Tô Hoài mới phát hiện bên trong cái vỏ con rùa là một con người khao khát tình yêu, khao khát tự do. Nhà văn đã từng bước khắc họa sự hồi sinh trong tâm hồn Mị bằng ngòi bút phàm khá nội tâm độc đáo. Khi đọc Chí Phèo, người đọc chứng kiến một Chí Phèo từ người biến thành quỷ dữ của làng Vũ Đại, thế nhưng chỉ một bát cháo hành của Thị Nở, một hòn than nhân tính nhỏ trong cái đồng tro tàn, Chí Phèo bỗng cháy lên một khát vọng làm người lương thiện. Trong **“Vợ chồng A Phủ”**, Tô Hoài cũng tìm được hòn than nhân tính ấy. Mị đã hồi sinh, Mị không thể thờ ơ trước không khí mùa xuân thiên nhiên Tây Bắc: **“Hồng Ngài năm ấy ăn Tết giữa lúc gió thổi vào cỏ gianh vàng ửng”**. Thiên nhiên chuyển mùa và những vang động cuộc sống đã tác động vào tận cùng ngõ sau góc khuất của tâm hồn bị băng gió đóng cứng lại và hơi ấm của nó đã làm cho sự đóng băng ấy rã tan dần. Hình ảnh mùa xuân về thật gợi cảm, đầy sắc màu sinh động: **“Trong các làng Mèo Đỏ, những chiếc váy hoa đã đem ra phơi trên mồm đá xòe như con bướm sặc sỡ”, “hoa thuốc phiện vừa nở trắng lại đổi ra màu đỏ au, đỏ thẫm rồi sang màu tím man mác”**. Nhà văn đã gõ cửa tâm hồn Mị, trong thế giới thâm cung lạnh lẽo năm ấy, dù không nhìn thấy sắc màu, nhưng âm thanh tiếng sáo lay động Mị, làm cho cô bừng thức. Nghe ngoài đầu núi lấp ló có tiếng ai thổi sáo rủ bạn đi chơi, Mị đã thấy **“thiết tha bồi hồi”**. Mị **“nhắm thắm”** bài hát của người đang thổi, một bản tình ca. Con rùa lụi lụi ấy đã cất tiếng người. Chỉ có âm thanh tiếng sáo mới thức sự xuyên được những bức tường dày, những cánh cửa thép, để rồi bước lên, thúc gọi trái tim cô quạnh héo úa làm cho nó hồi sinh. Tiếng sáo làm Mị mạnh mẽ hơn, Mị thoát khỏi cái lớp các vô hồn ấy bằng một hành động nổi loạn nhân tính. Mị tìm đến rượu, Mị uống ừng ực từng bát rồi say. Mị uống như nuốt những đắng cay thù hận của cuộc đời. Rượu và tiếng sáo chính là chất men say đánh thức phần người đã mất của Mị. Mị được hồi sinh, sống về những ngày trước. Còn gì hạnh phúc hơn khi mình tìm lại được chính mình? Con rùa nuôi trong xó cửa ấy đã không còn lụi lụi nữa, nó đã phá vỡ bức tường vô cảm kia để khao khát tìm ra thiên đường mùa xuân của tuổi trẻ hạnh phúc. Mị hồi tưởng những ngày tháng tự do uống rượu bên bếp và thổi sáo. **“Mị uốn chiếc lá trên môi, thổi lá cũng hay như thổi sáo. Có biết bao nhiêu người mê ngày đêm đã thổi sáo đi theo Mị”**. Mị ý thức được rằng: **“Mị trẻ lắm, Mị vẫn còn trẻ, Mị muốn đi chơi”**. Đã



bao năm A Sử chẳng bao giờ cho Mị đi chơi Tết nên cái khát vọng ấy xung đột với cái bất hạnh. Mị cũng nhận ra thực tại A Sử với Mị **“không có lòng với nhau mà vẫn phải ở với nhau”**. Đời của Mị thật vô nghĩa vì không tình yêu, không hạnh phúc nên lập tức Mị muốn chết ngay: **“Nếu có nắm lá ngón trong tay lúc này, Mị sẽ ăn cho chết ngay, chứ không buồn nhớ lại nữa, nhớ lại chỉ thấy nước mắt ứa ra”**. Lúc này, tiếng sáo gọi bạn yêu ngoài kia đang réo rắt khi mà cả thiên đường hạnh phúc của mùa xuân phía sau ô cửa nhỏ kia đang nồng nàn, thôi thúc Mị. Mị không thể ngồi yên được nữa. Tiếng sáo khơi gợi sức sống như những đợt sóng ào ạt. **“Mị đến góc nhà lấy ống mỡ xắn một miếng bỏ thêm vào đĩa đèn cho sáng”**. Mị quấn lại tóc, lấy lại cái váy hoa, rút thêm cái áo. Trong khi đó, trong đầu Mị đang rập rờn tiếng sáo, người phụ nữ còn muốn làm đẹp là còn khát vọng sống biết bao. A Sử về ngăn cản Mị đi chơi bằng cách trói Mị vào cột nhà. Hấn trói thân Mị bằng một thúng sợi dây. Lấy thắt lưng trói hai tay Mị lại, quấn luôn tóc Mị, tắt đèn để Mị đứng trong căn buồng tối. Men rượu đã làm cho Mị say trong cảm xúc đi chơi xuân. Mị như không biết mình bị trói. **“Tiếng sáo đưa Mị đi theo những cuộc chơi, những đám chơi”**. Mị vùng bước đi nhưng nhận ra sự trói buộc, lằn dây trói cứa vào da thịt Mị. Mị nghe tiếng chân ngựa đạp vào vách mà thổn thức nghĩ mình không bằng con trâu con ngựa. Suốt cả đêm Mị bị trói đứng nhưng lúc thấy đau, lúc lại nồng nàn thiết tha. Cô sợ mình bị bỏ quên như một người vợ trong nhà thống Lí nên cựa quậy xem mình còn sống hay đã chết. Nhà văn Tô Hoài nhập vào thế giới tâm hồn nhân vật một cách tài tình. Ngôi bút diễn tả nội tâm khi nào nức khi băng khuâng, khi tủi hờn, khi đau khổ của Mị, làm vang lên tiếng nói sâu thẳm tâm hồn nhân vật. Đó là khát vọng sống trong tâm hồn Mị được khơi lên bằng nhiều cảm xúc và hành động phân khác với ngục tù.

Sau đêm tình mùa xuân năm ấy, Mị đã trở lại về hình ảnh con rùa lùi lũi, nhưng nhà văn đã dự báo cho người đọc rằng, sức sống tiềm tàng mãnh liệt ở người con gái này có cơ hội bùng lên. Đó là khi Mị cắt dây trói giải thoát cho A Phủ. Kể về A Phủ, A Phủ là người ở trừ nợ trong nhà thống Lí, thực chất cũng là một nô lệ như Mị. Mùa đông năm đó A Phủ để hổ bắt mất một con bò nên bị thống lí trói vào cột, chịu đói, chịu rét. Đó là những đêm mùa đông trên núi cao dài và buồn. Mị thức dậy và sống cùng ngọn lửa, Mị vẫn cảm lạnh trong nỗi cô đơn. Lửa cũng cô đơn. Hai kẻ cô đơn sưởi ấm cho nhau. Nhìn thấy A Phủ bị trói đứng thế, Mị vẫn bình thản một cách lạ lùng đến nhẩn tâm: **“Nếu A Phủ là cái xác chết đứng đấy, cũng thế thôi”**. Phải chăng **“ở lâu trong cái khổ, Mị quen khổ rồi”**, nên Mị không còn cảm nhận ra nỗi khổ của người khác. Tâm hồn nhân hậu của Mị đã rơi vào vô cảm. Khi **“dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen lại”**, sự tuyệt vọng về cái chết đã xuất hiện trên gương mặt người nô lệ ấy. Những giọt nước mắt của A Phủ đã đánh thức trái tim Mị, làm lòng thương người của Mị trở dậy. Lúc này đây, Mị mới thấm thía được nỗi cùng cực kiếp



người, Mị nhớ lại cảnh Mị bị A Sử trói cũng nhiều lần khóc, nước mắt chạy xuống cổ, xuống miệng không biết lau đi được, bật lên: “trời ơi nó bắt trói đứng người ta đến chết”. Lần đầu tiên sau bao nhiêu năm trời, Mị mới bật thành tiếng người. Nỗi căm phẫn nhà thống lí dâng lên khi thốt lên: **“Chúng nó thật độc ác!”**. Mị thương người kia chỉ đêm nay là chết, chết đau, chết đói, chết rét, phải chết Mị tự hỏi người kia việc gì mà phải chết thế. Và cô tưởng tượng cảnh A Phủ trốn thoát, mình bị trói thay vào đấy, phải chết trên cái cọc ấy. Nghĩ thế làm sao Mị cũng không thấy sợ. Không còn sợ chết, Mị hành động quyết liệt và dũng cảm. Cô rút con dao nhỏ cắt nút dây mây, gỡ hết dây trói ở người A Phủ thì thào một tiếng: **“Đi ngay”**. Khi A Phủ quật sức vùng lên chạy vào bóng tối thì bất ngờ Mị vụt chạy theo đuổi kịp A Phủ nói trong hơi thở: **“A Phủ cho tôi đi”**. Mị lại nói: **“Ở đây thì chết mất”**. Hai người **“lẳng lẳng đỡ nhau lao chạy xuống dốc núi”** rồi họ đã thoát khỏi nhà thống lí. Tô Hoài đã khắc họa diễn biến tâm trạng Mị trong đêm tình mùa đông thật nhanh, có bước chuyển bất ngờ, dẫn đến hành động mang tính tự phát. Hành động cởi trói cho A Phủ là sự trỗi dậy tất yếu của khát vọng sống, khát vọng tự do cởi trói cho chính mình. Đó là kết quả của sức sống tiềm tàng, âm thầm mãnh liệt của người con gái nhỏ bé dám chống lại cường quyền, thần quyền và tiền quyền.

Với bút pháp hiện thực sắc sảo, nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật tinh tế, những chi tiết chọn lọc, phát hiện tình huống truyện độc đáo, Tô Hoài đã xây dựng thành công nhân vật Mị. Cuộc đời đau thương, tủi nhục của Mị có ý nghĩa tiêu biểu cho kiếp sống khốn khổ của người dân miền núi dưới ách thống trị. Tô Hoài đã sắc sảo nhìn thấy việc tập tục mê tín thần quyền với giai cấp thống trị tạo ra một thứ thuốc phiện tinh thần trói chặt Mị, nô dịch tinh thần cô. Bên trong thể xác tươi tắn của Mị là tâm hồn cô đơn trống rỗng nếu còn một mảnh nhỏ cũng bị nhàu nát. Tô Hoài viết văn mang tình thần nhân đạo, cảm thương cho những người lao động nơi núi rừng Tây Bắc, nơi mang niềm tin vào sức sống mãnh liệt. **“Dù người ta có thế nào đi chăng nữa thì cuộc sống vẫn luôn tốt đẹp”**.

(Bài viết của thí sinh đã đạt 9.75)



## BÀI VIẾT SỐ 7

(Đề thi chính thức, kì thi Tốt nghiệp THPT năm 2020 – đợt 1)

**Đề:** Phân tích tư tưởng “Đất Nước của Nhân dân” được nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm thể hiện trong đoạn trích sau:

Em ơi em  
Hãy nhìn rất xa  
Vào bốn ngàn năm Đất Nước  
Năm tháng nào cũng người người lớp lớp  
Con gái, con trai bằng tuổi chúng ta  
Cần cù làm lụng  
Khi có giặc người con trai ra trận  
Người con gái trở về nuôi cái cùng con  
Ngày giặc đến nhà thì đàn bà cũng đánh  
Nhiều người đã trở thành anh hùng  
Nhiều anh hùng cả anh và em đều nhớ  
Nhưng em biết không  
Có biết bao người con gái, con trai  
Trong bốn ngàn lớp người giống ta lứa tuổi  
Họ đã sống và chết  
Giản dị và bình tâm  
Không ai nhớ mặt đặt tên  
Nhưng họ đã làm ra Đất Nước  
Họ giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng  
Họ chuyền lửa cho mỗi nhà từ hòn than qua con cúi  
Họ truyền giọng điệu mình cho con tập nói  
Họ gánh theo tên xã, tên làng trong mỗi chuyến di dân  
Họ đắp đập be bờ cho người sau trông cây hái trái  
Có ngoại xâm thì chống ngoại xâm  
Có nội thù thì vùng lên đánh bại  
Để Đất Nước này là Đất Nước Nhân dân  
Đất Nước của Nhân dân, Đất Nước của ca dao thần thoại

(Trích **Đất nước - trường ca Mặt đường khát vọng**, Nguyễn Khoa Điềm  
Ngữ văn 12, Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam)



**BÀI VIẾT**

Có người từng nói rằng: “**Một cuộc thám hiểm thật sự không phải ở chỗ cần một vùng đất mới mà cần một đôi mắt mới**”. Văn học cũng vậy, cùng một chủ đề nhưng dưới ngòi bút của mình, mỗi nhà văn lại khiến trang viết của mình chạm đến cảm xúc người đọc theo một cách riêng. Đất nước có thể nói là một chủ đề “truyền thống” của nền văn học nước nhà. Đến với tác phẩm “Đất Nước” của Nguyễn Khoa Điềm, người đọc có thể cảm nhận được một đất nước rất đổi bình dị qua nhiều phương diện khác nhau. Nhưng có lẽ điều đáng được trân quý nhất đối với mỗi người đọc chính là tư tưởng xuyên suốt tác phẩm của tác giả: tư tưởng “**Đất Nước của Nhân dân**”. Đặc biệt, tư tưởng ấy càng được thể hiện rõ ràng qua đoạn:

“Em ơi em

Hãy nhìn rất xa

...

Đất Nước của Nhân Dân, Đất Nước của ca dao thần thoại”.

Nguyễn Khoa Điềm là nhà thơ trưởng thành trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cùng thời với Phạm Tiến Duật, Bằng Việt và Xuân Quỳnh. Ông từng hoạt động trong phong trào học sinh sinh viên đấu tranh ở đô thị miền Nam. Với phong cách viết riêng biệt tạo nên bởi sự kết hợp giữa cảm xúc nồng nàn và suy tư sâu lắng, thơ ông luôn có sự thu hút đối với độc giả. Có thể nói, chưa bao giờ trường ca lại nở rộ đến thế như trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, và Nguyễn Khoa Điềm cũng có riêng cho mình một trường ca mang tên “Mặt đường khát vọng”. “Đất Nước” được trích từ chương V của trường ca này. Tác phẩm được ra đời năm 1971, vào lúc thời kỳ kháng chiến của đất nước đang diễn ra vô cùng ác liệt. Lúc này tác giả đang ở chiến khu Trị - Thiên. Với tình yêu nước nồng nàn và trách nhiệm công dân, ông đã nhận ra được một bộ phận tuổi trẻ đang xa rời với hiện thực của Tổ quốc, ông viết tác phẩm như để thức tỉnh họ quay về với lời tự tình dân tộc.

Bài thơ “Đất Nước” được viết theo một kết cấu vô cùng chặt chẽ, với hệ thống luận điểm được thể hiện rất rành mạch, lần lượt trả lời cho ba câu hỏi: Đất Nước có từ bao giờ? Đất Nước là gì? Và Đất Nước do ai làm nên? Đoạn trích trên thuộc câu hỏi thứ ba và trả lời nó chính là tư tưởng “Đất Nước của nhân dân” mà tác giả đã thể hiện xuyên suốt mạch thơ.

Nhân dân vốn là chủ thể của lịch sử, chính họ đã làm nên bao điều kỳ diệu cho đất nước từ thuở hoang sơ cho đến nay. Nhưng từ xưa, qua “**Nam quốc sơn hà**” hay “**Bình Ngô đại cáo**”, ta có thể hiểu được vị trí quan trọng của vua, vua là người gây dựng nên đất nước và đất nước này thuộc về vua, do vua và vì vua. Đến “**Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc**” (Nguyễn Đình Chiểu), nhân dân ta lần đầu được gọi tên, và họ dần có vị trí của mình. Mãi đến thắng lợi Cách Mạng Tháng Tám, nhân dân mới được trả về



đúng vị trí của mình - là chủ nhân của đất nước. Và ngày nay, Nguyễn Khoa Điềm đã thể hiện rất rõ Đất Nước là của nhân dân và chính họ đã làm nên Đất Nước.

"Em ơi em" - cách gọi thật gần gũi và thân thương, cũng là câu cảm thán mang đến những giây phút lắng đọng. Tác giả đưa ta quay ngược về quá khứ "bốn nghìn năm đất nước", để thấy được nhân dân ta đã cùng nhau xây dựng, bảo vệ và tạo nên những trang sử vàng của dân tộc. Dân ta vốn hiếu hòa, vẫn mong một cuộc sống bình yên. Thế nhưng ngay từ những buổi đầu dựng nước, đã có bao thế lực ngoại xâm lăm le xâm lược, hàng nghìn vó ngựa thay phiên dày xéo. Vì thế mà "năm tháng nào cũng người người lớp lớp", bao thế hệ tuổi trẻ, con gái con trai đã cùng nhau "cần cù làm lụng", lao động sản xuất, rồi lại "ra trận" chiến đấu hết mình vì độc lập của dân tộc. Những người con trai sức dài vai rộng ý thức được trách nhiệm của mình và họ đã tình nguyện lên đường xung trận để bảo vệ từng tấc đất của quê hương. Ở quê nhà, những người mẹ, người vợ trở thành hậu phương vững chắc, một tay chèo chống, gánh vác việc nhà vừa tham gia đánh giặc. Bởi chiến tranh không phải là một trò đùa, kẻ thù không những có mặt trên mặt trận mà chúng còn xuất hiện khắp mọi nơi để vơ vét, bóc lột sức lực và của cải của nhân dân ta. Chính vì thế, những người phụ nữ cũng vùng lên đánh lại. Đây là một hình ảnh không mới lạ gì vì từ xa xưa "giặc đến nhà đàn bà cũng đánh" như Bà Trưng, Bà Triệu...

Để làm nên thiên sử vàng ngày hôm nay, không thể không nhắc đến công lao của những người anh hùng, có người đã được lưu tên tuổi ai trong chúng ta cũng biết, tuy nhiên bên cạnh đó vẫn có những người "không ai nhớ mặt đặt tên". Họ là những con người vô danh, họ đã xả thân hy sinh cho đất nước và có rất nhiều người như vậy. Và ta gọi họ là những "anh hùng thầm lặng". Tất cả họ đã góp phần xương máu của mình để tạo nên "dáng đứng Việt Nam tạc vào thế kỉ" mà mỗi khi nhắc đến ta lại thấy tự hào:

**"Hoan hô anh Giải phóng quân  
Kính chào Anh, con người đẹp nhất!  
Lịch sử hôn Anh, chàng trai chân đất  
Sống hiên ngang, bất khuất trên đời"**

(Bài ca xuân 68 - Tố Hữu)

Anh hùng nào vốn xuất phát điểm cũng là những con người bình thường, nhưng trong hoàn cảnh đất nước đang lâm nguy, từ những người bình thường họ đã trở nên phi thường. Điều đáng trân quý là lúc sống trong đời thường như thế nào thì lúc ngã xuống cũng như thế ấy:

**"Họ đã sống và chết  
Giản dị và bình tâm"**

Hắn không ai nhớ mặt đặt tên nhưng chính họ đã làm nên đất nước. Đó cũng là một truyền thống tốt đẹp và đáng trọng của dân tộc ta.



Làm nên giá trị của một đất nước, không thể không nhắc đến những phong tục tập quán, những giá trị vật chất và tinh thần. Những điều ấy không ai khác ngoài nhân dân – những người gìn giữ và lưu truyền:

“Họ giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng  
 Họ chuyền lửa cho mỗi nhà từ hòn than qua con cúi  
 Họ truyền giọng điệu mình cho con tập nói  
 Họ gánh theo tên xã, tên làng trong mỗi chuyến di dân  
 Họ đắp đập be bờ cho người sau trồng cây hái trái  
 Có ngoại xâm thì chống ngoại xâm  
 Có nội thù thì vùng lên đánh bại”

Tác giả đã sử dụng điệp cấu trúc để làm nổi bật lên vai trò của người dân. Từ bao đời nay, nước ta vốn là một nước nông nghiệp và lúa chính là nguồn lương thực chính của ta. Để có được hạt lúa đến hạt gạo rồi đến những hạt cơm trắng dẻo thơm trên mâm cơm của người Việt ta, người nông dân đã phải trải qua bao vất vả và công đoạn “xay, giã, giần, sàng” như Bác Hồ đã từng viết:

**“Gạo đem vào giã bao đau đớn  
 Gạo giã xong rồi trắng tựa bông”**

Ông cha ta từ xưa đã có cách giữ và truyền lửa từ hòn than qua con cúi. Phải chăng lửa là chất truyền hơi ấm và sự sống? Và có thể nói, một trong những thứ làm nên bản sắc của quê hương chính là giọng điệu. Chính vì thế đi đến đâu họ cũng muốn giữ điều đó và cũng muốn cho con họ cũng giữ được bản sắc của quê hương mình. Và khi phải di dân đến một vùng quê khác, họ cũng mang theo tên xã tên làng của mình như một hành trang cần thiết để lưu giữ và vơi đi cảm giác xa xứ. Họ cũng đã dạy cho thế hệ sau biết truyền thống **“uống nước nhớ nguồn”** khi thưởng thức những trái ngon quả ngọt. Tất cả những điều đó đã tạo nên một nội lực cho cả một dân tộc để khi có nội thù và giặc ngoài, họ đều rất sẵn sàng đứng lên chống trả. Có như thế đất nước này mới đúng là “Đất Nước của Nhân dân”.

“Để Đất Nước này là Đất Nước Nhân Dân  
 Đất Nước của Nhân Dân, Đất Nước của ca dao thần thoại”

Hai câu cuối của đoạn như một lần nữa lại khẳng định cho tư tưởng Đất Nước của Nhân dân. Hơn thế nữa đất nước này còn là của những lời ca, tiếng hát, là những thần thoại mang đậm bản sắc dân tộc, mà mỗi khi truyền đến thế hệ sau, nhân dân ta đều rất đỗi tự hào vì những gì mình đã sáng tạo và gìn giữ nay lại tiếp tục được bảo vệ và phát huy.

Đoạn trích mang tư tưởng “Đất Nước của Nhân dân” tiêu biểu cho tinh thần chung của trường ca “Mặt đường khát vọng” và góp phần không nhỏ làm nên giá trị của tác phẩm. Một ngòi bút cảm xúc nồng nàn và suy tư sâu lắng lại chọn thể thơ tự do



như cách nói chuyện đời thường. Kết hợp sử dụng chất liệu văn hóa văn học dân gian để bất cứ ai trong chúng ta cũng cảm nhận ra được: đất nước được hình thành và phát triển như ngày hôm nay đã phải hy sinh biết bao nhiêu xương máu của thế hệ trước. Ở đoạn trích này, Nguyễn Khoa Điềm đã truyền đạt tư tưởng “Đất Nước của Nhân dân” bằng giọng thơ vừa nhẹ nhàng vừa tha thiết nhưng cũng đầy tự hào. Điều đáng quý là qua đây ta cảm nhận được đất nước luôn ở kề cận và có trong mỗi chúng ta, chính chúng ta đang góp phần tạo nên một đất nước giàu đẹp.

Nhờ vào tài năng của mình mà Nguyễn Khoa Điềm đã góp vào kho tàng văn học nước nhà thêm một “Đất Nước” rất bình dị, đời thường nhưng lại rất đáng trân quý. Qua đây, mỗi người sẽ càng thêm tự hào hơn về nhân dân ta, về thế hệ anh hùng của ông cha ta để rồi trở nên gắn bó và nỗ lực học tập rèn luyện hơn vì quê hương, vì quốc gia của mình. Từ đó ta càng vững niềm tin vào sức mạnh của dân tộc:

**“Và cú thể nhân dân thường ít nói  
Như mẹ tôi lặng lẽ suốt đời  
Và cú thể nhân dân cao vòi vọi  
Hơn cả những ngôi sao cô độc giữa trời”**

(Trường ca “Những người đi tới biển” – Thanh Thảo)

**Trần Ngọc Hiếu**

**(Thí sinh đạt 9.5, kì thi Tốt nghiệp THPT 2020 – Đợt 1)**



## BÀI VIẾT SỐ 8

(Đề thi chính thức, kì thi Tốt nghiệp THPT năm 2020 – lần 2)

**Đề:** Phân tích khung cảnh hùng tráng của Việt Bắc trong kháng chiến được nhà thơ Tố Hữu thể hiện qua đoạn trích sau:

Nhớ khi giặc đến giặc lùng  
Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây  
Núi giăng thành lũy sắt dày  
Rừng che bộ đội rừng vây quân thù  
Mênh mông bốn mặt sương mù  
Đất trời ta cả chiến khu một lòng.  
Ai về ai có nhớ không?  
Ta về ta nhớ Phủ Thông, đèo Giàng  
Nhớ sông Lô, nhớ phố Ràng  
Nhớ từ Cao - Lạng nhớ sang Nhị Hà...

Những đường Việt Bắc của ta  
Đêm đêm râm rập như là đất rung  
Quân đi điệp điệp trùng trùng  
Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan  
Dân công đỏ đuốc từng đoàn  
Bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay.  
Nghìn đêm thăm thẳm sương dày  
Đèn pha bật sáng như ngày mai lên.  
Tin vui chiến thắng trăm miền  
Hoà Bình, Tây Bắc, Điện Biên vui về  
Vui từ Đồng Tháp, An Khê  
Vui lên Việt Bắc, đèo De, núi Hồng.

### BÀI VIẾT

“Muốn bao tà áo xanh mùa thu  
Muốn bao quầng mắt đa tình sao  
Lòng dù sao xuyên nhớ em nhiều quá  
Anh nhớ tới em những khi chiều xuống  
Đường về Việt Bắc xa xa núi đồi”

(Đường về Việt Bắc - Từ Linh)

Ai đưa ta về với những điệu hồn của tình yêu để mảnh đất Việt Bắc trở thành chiếc nôi xinh nuôi dưỡng tâm hồn biết bao con người thương mến nhau? Việt Bắc đã trở thành mảnh đất để thương để nhớ đối với những người yêu nhau và cả những con



người sống và chiến đấu nơi đây. Có nơi nào đẹp hơn trong ánh mắt anh với những chiều “**nhớ em nhiều quá**”, và có nơi nào đẹp hơn Việt Bắc trong ánh mắt của người chiến sĩ nhớ về mảnh đất “áo chàm” nghèo khó nhưng vẫn “**đậm đà lòng son**”. Những tình cảm chân thành, tha thiết của người chiến sĩ đã được Tố Hữu lấp tỏa, dâng đầy trong bài thơ “Việt Bắc”. Bài thơ đã dựng lên một khung cảnh của thời đại anh hùng trong bức tranh kháng chiến của quân và dân ta qua 22 câu thơ:

“Nhớ khi giặc đến giặc lùng

...

Vui lên Việt Bắc, đèo De, núi Hồng”.

Tố Hữu là nhà thơ lớn của thi ca Việt Nam hiện đại. Thế giới trong thơ anh là “**một tiếng nói yêu thương luôn luôn chan hòa ánh sáng, tự nó cũng ánh sáng, lại hết sức linh hoạt và uyển chuyển, mỗi lúc một khác, mỗi nơi một khác, kể cả những lúc chỉ là sự im lặng giữa những dòng thơ. Phải chăng đây chính là bản sắc riêng của thơ Tố Hữu?**” (Hoài Thanh). Những chặng đường thơ của Tố Hữu mang theo linh hồn của thời đại, mang những dấu vết của lịch sử. Trong lời giới thiệu tập Thơ của Tố Hữu xuất bản năm 1946 có viết: “**Thơ Tố Hữu không phải là một trò tiêu khiển mà là một khí cụ đấu tranh, một công tác vận động của người cách mạng. Người Tố Hữu là một thi sĩ, một chiến sĩ nhưng chúng ta đừng quên cốt cách của nó là thi sĩ**”. Đọc những vần thơ đầy tính chính trị nhưng ta không hề thấy khô khan, thi nhân đã thổi vào đó những nhịp điệu trong tâm hồn của một trái tim nhỏ bé lúc nào cũng rung lên thốn thức suy nghĩ cho vận mệnh của quê hương đất nước. Chính vì vậy, thơ Tố Hữu vẫn làm người đọc say mê ca ngợi không chỉ từ cái chất trữ tình, nhẹ nhàng mộc mạc giản dị mà đơn sơ mà còn từ nét đặc sắc trong nghệ thuật biểu hiện của thơ ông. Thơ Tố Hữu đậm đà bản sắc dân tộc, thấm đẫm những nét đẹp của quê hương đất nước, để rồi Nguyễn Đình Thi đã có đánh giá sâu sắc về thơ ông: “**Từ cuộc sống hiện đại, thơ anh ngày càng bắt nguồn trở lại vào hồn thơ cổ điển của dân tộc**”.

Tố Hữu từng nói: “**Tôi yêu đất nước và nhân dân tôi, tôi viết về đất nước và nhân dân tôi như viết về người đàn bà tôi yêu**”, chính vì tình yêu dành cho quê hương Tổ quốc ấy đã thai nghén trong tâm hồn chàng thi sĩ, để anh tạo ra những rung động mạnh mẽ, mãnh liệt trong cảm xúc để những vần thơ của Tố Hữu nở hoa trên trang giấy. Những dòng cảm xúc sâu lắng, thân thương nỗi nhớ về một mảnh đất, miền quê đã kết tinh hội tụ tràn ra để hôm nay chúng ta có một “Việt Bắc” để thương để nhớ. Tác phẩm sáng tác tháng 10, năm 1954 nhân sự kiện lịch sử:

“**Chín năm làm một Điện Biên**

**Nên vành hoa đỏ nên thiên sử vàng**”

Trung ương Đảng và chính phủ rời chiến khu Việt Bắc về Hà Nội. Bài thơ tựa như một khúc hát tâm tình, một làn điệu dân ca thấm đẫm linh hồn Việt, Tố Hữu đã viết



nên những tình cảm thiết tha, đầy lưu luyến giữa kháng chiến và những con người kháng chiến được thể hiện qua lăng kính trữ tình của nhà thơ. Bài thơ “Việt Bắc” không chỉ là một khúc tình ca, mà còn là khúc hùng ca về kháng chiến và những con người kháng chiến.

“**Thơ là sự biểu hiện con người và thời đại một cách cao đẹp**” (Sóng Hồng). Đường như linh hồn của thời đại đã phả vào trong thơ anh như một sự sống linh thiêng và bất diệt. Hình ảnh của đoàn quân âm âm đi trong mưa bom bão đạn, một bức tranh hoành tráng mang âm hưởng của thời đại đã trở về trong thơ anh tạo nên một khúc hùng ca mạnh mẽ. Khúc hùng ca trong tác phẩm là những hình ảnh tươi đẹp về kháng chiến chống Pháp với đoàn người đi trong cái gian khổ, ác liệt mà vẫn đạt dào chí khí, sôi nổi tinh thần và nhiệt huyết chiến đấu. Khung cảnh ấy được nhà thơ tái hiện qua nỗi nhớ về những trận đánh, những ngày tháng cách mạng khi còn trúng nước.

Nhà thơ “**là nhà thơ kí trung thành của thời đại**”, Tố Hữu đã dựng lên khung cảnh Việt Bắc những buổi đầu gian nan nhưng oai hùng đến khi vươn vai trưởng thành lớn mạnh và chiến thắng:

“Nhớ khi giặc đến giặc lùng  
Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây”

Cái hùng tráng được mở ra qua những đợt càn quét, săn lùng của kẻ thù tàn bạo. Giống như một bầy sói khát máu, tanh lòng tìm kiếm mạng người ở khắp nơi những con người “**tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong bể máu**” (Tuyên ngôn độc lập). Giặc gây ra bao cảnh chết chóc, đau thương:

“Giặc kéo lên ngàn ngọn lửa hung tàn  
Ruộng ta khô  
Nhà ta cháy”

(Bên kia sông Đuống – Hoàng Cầm).

Thế nhưng, vượt qua những gian nan, hiểm nguy tinh thần của con người nơi đây mới là khúc ca hùng tráng nhất:

“Núi giăng thành lũy sắt dày  
Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù”.

Những dãy núi trùng điệp trải dài như những bước tường thành kiên cố, vững chắc chống lại “**sắt thép của quân thù**”. Trước nguy hiểm khó khăn mà gan không núng, chí không mòn. Thiên nhiên cũng như những người bạn đồng hành với con người trên mọi nẻo đường, trở thành thứ vũ khí lợi hại phụng sự cho sự nghiệp cách mạng. Không chỉ bảo vệ, thiên nhiên còn chiến đấu, vây lấy quân thù, dẫn dụ quân thù tiến vào thế công đã chực chờ sẵn. Có người bạn ấy, con người như bản lĩnh và vững vàng hơn trước trận mạc:

“Mên mông bốn mặt sương mù



**Đất trời ta cả chiến khu một lòng”**

Tố Hữu đã tạo nên một không gian vừa hùng tráng vừa thơ mộng. Thơ mộng, tươi đẹp bởi đất trời thiên nhiên Việt Bắc mờ ảo trong làn sương phủ giăng kín lối. Rồi nhấn sâu vào tinh thần bi tráng của những trái tim đang hòa nhịp. Đó là trái tim yêu nước, hòa vào một kết tụ và tỏa sáng. Trái tim ấy đại diện cho con người, cho những con người yêu nước thiết tha, sâu nặng quyết chiến đấu hi sinh và bảo vệ Tổ quốc. Có thể thấy, với nghệ thuật trùng điệp của ngôn từ tác giả đã dựng nên một tấm lưới che chắn khổng lồ như thiên la địa võng đặt giữa trời với “núi giăng”, “rừng che”, “rừng vây”, “bốn mặt” hội tụ lại nơi một lòng. Hiên ngang biết bao hình ảnh của thiên nhiên nơi đây. Thiên nhiên hay chính là một đội quân hùng dũng không hề sợ sệt trước từng bước tiến công của quân thù.

Và rồi, từ trong cánh rừng vững chắc chắn giữ quân thù, sức mạnh đoàn kết toàn dân cùng ý chí quyết tâm, quyết chiến thắng đã tạo nên sức mạnh của nhân dân ta, làm nên những chiến công anh hùng:

“Ai về ai có nhớ không ?

Ta về ta nhớ Phủ Thông, đèo Giàng

Nhớ sông Lô, nhớ phố Ràng

Nhớ từ Cao - Lạng, nhớ sang Nhị Hà”.

Những địa danh đã in đậm những chiến tích oai hùng của dân tộc. Trên mảnh đất ấy có mất mát hi sinh, có mồ hôi rơi, có máu cùng đổ nhưng chưa bao giờ vơi đi nhiệt huyết và tinh thần của con người. Mảnh đất ấy cứ quán quýt, nhớ thương mời gọi những kỉ niệm trong lòng người ra đi. Các địa danh cứ tiếp nối nhau “Phủ Thông” đến đèo Giàng,.. Rồi vang lên trong ta tiếng ai đây thân thương, nhưng nhớ. Có phải nhớ quá chãng, nhớ quá mà buột thốt thành lời. Với thủ pháp nghệ thuật liệt kê, thi nhân đã làm cho nỗi nhớ trở nên mênh mang qua các điệp từ “nhớ” lại vừa rút ngắn khoảng cách của những chiến công tạo nên sự dồn dập của những bước đi chiến thắng. Những câu thơ ấy cứ như một điệu hồn rung chuyển băng băng đi vào lòng người bởi âm hưởng hùng tráng, mạnh mẽ của thời đại.

Rasul Gamzatov, người được mệnh danh là “nhà thơ của mọi thời đại” đã bày tỏ ý kiến của mình về văn học: **“Nền tảng của bất kì tác phẩm nào phải là chân lí được khắc họa bằng tất cả tài nghệ của nhà văn. Cần phải hát đúng giai điệu về thời đại mình và phải miêu tả nó một cách trung thực bằng những hình ảnh hấp dẫn, không một chút giả tạo”**. Với ý nghĩa đó, khi viết về những kỉ niệm kháng chiến trên mảnh đất “Việt Bắc” nghĩa tình, thủy chung Tố Hữu đã khắc họa sâu sắc, trọn vẹn những cung bậc âm thanh, hình ảnh của thời đại như những thước phim cận cảnh:

“Những đường Việt Bắc của ta

Đêm đêm rầm rập như là đất rung



Quân đi điệp điệp trùng trùng  
Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan”

Chính thể thơ lục bát đã dựng nên cái hồn dân tộc in đậm trong những câu thơ. Âm hưởng của thời đại trào dâng sục sôi trong trái tim nóng chất chứa yêu thương. Câu thơ vang lên âm điệu rất đỗi tự hào, khí thế oai hùng. Hai chữ “của ta” khẳng khái biết bao, rộng mở biết bao tình nghĩa. Con đường Việt Bắc hay chính là con đường của cách mạng, của chiến thắng rực rỡ. Hình ảnh “đêm đêm rầm rập như là đất rung” đã thể hiện sức mạnh của quân và dân ta, sức mạnh được đo bằng thước đo của thiên nhiên hùng vĩ, rộng lớn. Nhạc điệu hào hùng của câu thơ được tạo nên bởi những rung ngân của âm “r” cùng với tính từ “điệp điệp” tạo nên cái muôn trùng của thiên nhiên. Thời gian cứ trôi vô tận, đoàn người hành quân vẫn ồ ạt tiến về phía trước. Cảm như trên con đường ấy, tinh thần yêu nước đã ra trận đã tiên phong và trở thành thứ hoa tiêu dẫn dắt những bàn chân bước nhanh hơn tới ánh sáng của tự do và giải phóng. Để rồi sau này Phạm Tiến Duật cũng viết nên những bàn chân quên đi ngày tháng ấy:

“Từ nơi em gửi sang nơi anh  
Những đoàn quân trùng trùng ra trận  
Như tình yêu nổi lời vô tận”.

Chính bước chân đã nối liền hai tâm hồn với nhau, trái tim đã chạm tới trái tim cùng đập chung một tình yêu to lớn - yêu nước. Trong những chặng đường ấy, có núi rừng bảo vệ, có trăng sao làm bạn. Ánh sao kia không chỉ là hoài bão, khát vọng tự do mà người lính hướng đến đó còn là biểu tượng cho ngôi sao trên mũ, ngôi sao của đất nước. Ánh sao đó mãi là “sao sáng dẫn đường” cho những con người đi tới, hết mình vì Tổ quốc thân yêu. Hình tượng ấy mãi là thứ ánh sáng rực rỡ soi chiếu mọi tâm hồn, là thứ ánh sáng không lờ lẹt, không hương nhưng lắng đọng mãi nơi trái tim mỗi người. Nâng niu trên bước chân ấy, tinh thần dân tộc càng sục sôi và nhiệt huyết hơn trong kháng chiến, đó là sức mạnh của đoàn dân công những con người đã làm nên sức mạnh to lớn, tô đậm thêm trang sử vàng của dân tộc:

“Dân công đổ đước từng đoàn  
Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay”

Dân công chính là người xông pha trước trận mạc, mở đường thông rừng núi hiểm trở cho người chiến sĩ. Karl Marx từng nói: “**Cách mạng là ngày hội của quần chúng**”. Đúng vậy, ngày hội ấy đã sống dậy trong những lời thơ của chàng thanh niên yêu nước. Ta mừng tượng ra những cuộc trường chinh vạn dặm đầy gian khổ những con người sẵn sàng vượt đèo lội suối để tiếp tế lương thực, đạn dược đáng quý biết bao! Yêu làm sao những tấm áo choàng nghèo khó nhưng đã góp thành đội quân vũ bão, làm chao đảo chiến trường, trận mạc. Hình ảnh “bước chân nát đá” được cường điệu



hóa lên chấp cánh cho lí tưởng cao cả, vĩ đại của người lính. Tố Hữu đã sáng tạo nên một hình ảnh liên tưởng đẹp đẽ, mới lạ đầy hấp dẫn.

Lời thơ tuôn chảy đến đâu, viễn cảnh của thời đại lại càng hiển hiện rõ ràng đến đó. Khung cảnh của thời đại không chỉ được tái hiện bởi những chiến tích của con người mà còn là hình ảnh của những đoàn xe âm âm ra trận:

“Nghìn đêm thăm thẳm sương dày  
Đèn pha bật sáng như ngày mai lên”

Thời gian là đêm tối, khó khăn bởi sương dày, nhưng đối với con người có hề gì. Bóng tối ấy như bóng mờ sương của đêm trường nô lệ, của những con người đang bị đày đọa dưới đòn roi của kẻ thù. Nhưng tấm tối bao nhiêu thì sức mạnh của tinh thần, lạc quan của tự do lại càng huy hoàng và rực rỡ bấy nhiêu. Chính sự tương phản giữa ngày và đêm, ánh sáng và bóng tối, chiến tranh và hòa bình, trói buộc và tự do đã làm vừng lên ánh sáng của niềm tin và chiến thắng. Và rồi sau tất cả “ngày mai lên”:

**“Hết mưa là nắng ửng lên thôi  
Hết khổ là vui vốn lẽ đời”**

(Hồ Chí Minh)

Có ai đó đã từng nói: **“Hãy hướng về phía mặt trời, ánh sáng sẽ ngả phía sau lưng bạn”**. Cuối cùng, sau những tháng ngày vui mình tấm tối, con người Việt Bắc đã được hưởng trọn niềm vui chiến thắng, thêm đầy đủ thanh điệu của khúc ca anh hùng:

“Tin vui chiến thắng trăm miền  
Hòa Bình, Tây Bắc, Điện Biên vui về  
Vui từ Đồng Tháp, An Khê  
Vui lên Việt Bắc, đèo De, núi Hồng”

Tố Hữu đã tạo nên một không khí rộn ràng, vui tươi phấn khởi khắp miền. Hàng loạt các địa danh được đưa vào như một dấu ấn đối với cuộc chiến đấu. Tố Hữu thật sự đã tạo nên một “bản đồ vui”, một không khí tung bừng của thời đại. Chữ “vui” không kiềm chế được mà bật thành lời, điệp lại tới ba lần như một sự nhấn mạnh, niềm vui ấy như nhân lên và lan tỏa, tràn vào lòng người đọc một niềm sung sướng, tự hào diệu kì. Bốn câu thơ giống như khúc ca khải hoàn, khúc ca chiến thắng đẹp đẽ và đầy hùng tráng.

Qua 22 câu thơ lục bát thấm đẫm linh hồn dân tộc, Tố Hữu đã truyền vào đó **“sức mạnh lớn nhất của quả tim anh”**. Tình yêu nước đã trực trào sôi trong lồng ngực, trở thành động lực để nhà văn tiến bước, đi về phía trước. Để dựng nên những thước phim vừa sinh động vừa hào hùng, vừa hấp dẫn và độc đáo, Tố Hữu đã mượn tay của những biện pháp tu từ liệt kê, nhân hóa, ẩn dụ và cường điệu hóa để khung cảnh thời đại hiển hiện trong một hồn thơ. Ngôn ngữ sử thi tráng lệ, hào hùng đã tạo đà cho những vẻ đẹp của thiên nhiên nơi đây, của những âm vang lớn thời đại. Để khi gấp trang sách lại, tâm trí chúng ta lại hiện về khí thế hào hùng. Tâm lực của nhà văn đã dồn sức nặng



lên đầu ngòi bút và rồi tạo nên một “**thiên cổ hùng ca**” của dân tộc những năm kháng chiến chống Pháp.

Có thể nói, những câu thơ vừa trữ tình vừa chính trị, vừa mộc mạc dân dã, vừa hiện đại đổi mới đã mang nặng nỗi đau của thời đại. Tố Hữu đã đặt hồn mình lên cán cân của cách mạng, nghiêng về cách mạng và kháng chiến, nhân lên sức mạnh của nó. Để “Việt Bắc” trở thành một bông hoa rực rỡ của cuộc kháng chiến chống Pháp, trở thành bài thơ hay nhất của đời thơ Tố Hữu. Cánh chim thơ của Tố Hữu bay đến đâu, người ta cũng đều nhớ về một “Việt Bắc”. Hình ảnh của con người Việt Nam trong khó khăn, gian khổ hiểm nguy vẫn sáng ngời đã tỏa chiếu lung linh dưới bóng cây “Việt Bắc” để người đời sau vẫn còn nhớ mãi, trân trọng và khắc ghi nhất là âm hưởng bi tráng và trầm hùng của nó. “Việt Bắc” chính là khúc hùng ca của cách mạng, một khúc ca mang vạn khúc ca.

“Vui hát ca hòa vui hát ca hòa dân vui nấng như chim xuân thấy mùa  
Và đài hoa lưu luyến, xanh rừng đầy lá búp non  
Vui hát ca hòa vui hát ca...”

Chúng ta sẽ hát mãi những khúc ca ấy, để ngàn mãi tiếng ca chiến thắng trên khắp non sông Tổ quốc Việt Nam. Trong niềm vui, hân hoan của dân tộc, trong ngày hội lớn nhớ mỗi khi nhớ về niềm vui quốc khánh, ta không thể quên “Việt Bắc” như một món ăn tinh thần đặc trưng dẫn lối cho cảm xúc thăng hoa.

**Trần Ngọc Hiếu**

**(Thí sinh 9.5 kỳ thi THPTQG 2020 – Đợt 1)**



## BÀI VIẾT SỐ 9

(Đề thi chính thức, kì thi THPT Quốc gia 2019)

**Đề:** Trong những dòng sông đẹp ở các nước mà tôi thường nghe nói đến, hình như chỉ sông Hương là thuộc về một thành phố duy nhất. Trước khi về đến vùng châu thổ êm đềm, nó đã là một bản trường ca của rừng già, râm rộ giữa bóng cây đại ngàn, mãnh liệt qua những ghềnh thác, cuộn xoáy như cơn lốc vào những đáy vực bí ẩn, và cũng có lúc nó trở nên dịu dàng và say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng. Giữa lòng Trường Sơn, sông Hương đã sống một nửa cuộc đời của mình như một cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại. Rừng già đã hun đúc cho nó một bản lĩnh gan dạ, một tâm hồn tự do và trong sáng. Nhưng chính rừng già nơi đây, với cấu trúc đặc biệt có thể lí giải được về mặt khoa học, đã chế ngự sức mạnh bản năng ở người con gái của mình để khi ra khỏi rừng, sông Hương nhanh chóng mang một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ, trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hoá xứ sở. Nếu chỉ mãi mê nhìn ngắm khuôn mặt kinh thành của nó, tôi nghĩ rằng người ta sẽ không hiểu một cách đầy đủ bản chất của sông Hương với cuộc hành trình gian truân mà nó đã vượt qua, không hiểu thấu phần tâm hồn sâu thẳm của nó mà dòng sông hình như không muốn bộc lộ, đã đóng kín lại ở cửa rừng và ném chìa khoá trong những hang đá dưới chân núi Kim Phụng.

(Ai đã đặt tên cho dòng sông? – Hoàng Phủ Ngọc Tường, Ngữ văn 12)

Cảm nhận của anh/chị về hình tượng sông Hương trong đoạn trích trên. Từ đó, nhận xét cách nhìn mang tính phát hiện về dòng sông của nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường.

### BÀI VIẾT

Nhà thơ Thu Bồn từng có những vần thơ đa diết khi viết về sông Hương:

**“Con sông dùng dằng, con sông không chảy  
Sông chảy vào lòng nên Huế rất sâu”**

Con sông rất thơ ấy đã trở thành bến trở tâm hồn cho những tâm hồn nghệ sĩ được cất cánh và thăng hoa. Hoàng Phủ Ngọc Tường đã đưa mình thâm nhập vào trong nhịp điệu sâu xa nhất của dòng sông để cất lên những lời ca đầy trù mẫn, thân thương để rồi bằng khuâng tự hỏi “Ai đã đặt tên cho dòng sông?” Từ những câu văn mở đầu tác phẩm, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã đem đến cái nhìn mới mẻ, đầy tính phát hiện của dòng sông này khi ở thượng nguồn.

Hoàng Phủ Ngọc Tường là nhà văn chuyên viết bút kí, nét đặc sắc trong bút kí của Hoàng Phủ Ngọc Tường là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất trí tuệ và chất trữ tình, giữa nghị luận sắc bén và tư duy đa chiều với một vốn kiến thức tổng hợp từ nhiều lĩnh vực và một lối hành văn hướng nội mê đắm và tài hoa. Nhà văn Tô Hoài từng nói: “Nếu có thể so sánh, thì tôi nghĩ rằng Sơn Nam thuộc đến từng ngõ ngách



những sự tích xưa sau của Sài Gòn - Bến Nghé. Tôi thì nhớ được ít nhiều tên làng vùng Hà Nội. Hoàng Phủ Ngọc Tường thì trầm cả tâm hồn, trong khuôn mặt cuộc đời cùng với đất trời, sông nước xứ Huế". Huế đẹp, Huế thơ, Huế mộng mơ, trữ tình... tất cả những vẻ đẹp của xứ Huế ấy đã được Hoàng Phủ Ngọc Tường gói gọn trong "Ai đã đặt tên cho dòng sông?"

"Ai đã đặt tên cho dòng sông" là bút kí được nhà văn sáng tác năm 1981 tại Huế, và được in trong tập bút kí xuất bản năm 1986. Với một trái tim say đắm, một vốn liếng ngôn từ tinh luyện và một kho tàng tri thức phong phú, đa dạng, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã kiến tạo nên những trang văn vừa đẹp, vừa sang, vừa lấp lánh trí tuệ, vừa chứa chan ân tình. Nhà văn đã thể hiện sự ngưỡng mộ, trân trọng và say mê tình cảm đắm thắm mà da diết đậm đà dành cho mảnh đất sông Hương xứ Huế. Đọc "Ai đã đặt tên cho dòng sông" của Hoàng Phủ Ngọc Tường, ta đọc được những trang viết về sông Hương với tình cảm da diết, sâu nặng với mảnh đất cố đô đầy lưu luyến. Hình ảnh sông Hương từ cội nguồn tựa như một "cuộc thám hiểm" thực sự mở ra trên trang giấy.

Nhà văn "suốt đời đi tìm cái đẹp" như Nguyễn Tuân từng nhận xét: "**Kí của Hoàng Phủ Ngọc Tường có rất nhiều ánh lửa**". Phải chăng dưới ngòi bút tinh tế của một người nghệ sĩ tài hoa, ánh lửa đã được thắp lên nhờ vẻ đẹp man dại, phóng khoáng của dòng sông Hương ở thượng nguồn. Mỗi câu văn là một nét chấm phá điểm xuyến tinh xảo trên mặt đá quý của ngôn từ, những khắc họa tài tình ấy lại vô tình tạo nên cái chất riêng và độc đáo của văn anh. Dòng Hương nhẹ nhàng kia nay lại mang theo những nét lạ lùng, khiến bao người phải xuyết xoa, ngẩn ngơ ngẫm nhìn, không rời mắt ngay từ những câu văn đầu tiên.

Ngược dòng thời gian về với cội nguồn của sông Hương, ta bắt gặp một cái tôi ẩn chứa trong từng chữ: "**Trong những dòng sông đẹp ở các nước mà tôi thường nghe nói đến, hình như chỉ sông Hương là thuộc về một thành phố duy nhất**". Nhận xét này của tác giả đã khẳng định tinh sở hữu đầy thương mến mà còn thể hiện niềm tự hào đầy kiêu hãnh khi tác giả đặt sông Hương ngang hàng với các dòng sông đẹp trên thế giới. Cách khẳng định chủ quan ít nhiều mang sắc thái thiên vị là yếu tố dẫn dắt Hoàng Phủ Ngọc Tường trong hành trình tìm hiểu vẻ đẹp của sông Hương. Nhận xét chủ quan ấy được lí giải bằng cảm xúc rất mãnh liệt: "**tình yêu với con sông quê hương**".

Nói tới sông Hương xứ Huế, người ta thường nghĩ tới sự phẳng lặng êm đềm nhưng Hoàng Phủ Ngọc Tường với mong muốn khám phá đã không ngừng lại để nhìn ngắm "khuôn mặt kinh thành" của sông Hương mà ngược dòng không gian tìm về cội nguồn của đại ngàn để khám phá vẻ đẹp bí ẩn, sức mạnh tiềm tàng được đóng kín trong "**phần tâm hồn sâu thẳm của dòng sông**".

Thượng nguồn của sông Hương được ví như "**bản trường ca của rừng già**". Chẳng phải ngẫu nhiên mà nhà văn lại giành cho sông Hương một tên gọi như vậy. Thì ra ở